

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Yên Bái
giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành Quy định về quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Yên Bái;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái về Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Kết luận số 166/KL-HĐTĐ ngày 20 tháng 11 năm 2017 của Chủ tịch Hội đồng thẩm định Dự án Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030 thành lập theo Quyết định số 2058/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái, tại Hội nghị thẩm định ngày 16 tháng 11 năm 2017 và phiếu đánh giá của các Ủy viên Hội đồng;

Căn cứ Báo cáo số 838/BC-SKHĐT ngày 21 tháng 11 năm 2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về thẩm định Dự án Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 646/TTr-STNMT ngày 20 tháng 11 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030, với các nội dung chính sau:

1. Quan điểm phát triển

Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030 phải tuân thủ theo đúng quy định của Luật khoáng sản năm 2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật khoáng sản. Phù hợp với Chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Yên Bái và các quy hoạch khác có liên quan.

Thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản phải đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường; bảo đảm hài hòa lợi ích quốc gia, địa phương, doanh nghiệp và người dân nơi có khoáng sản được khai thác. Khai thác khoáng sản phải gắn với chế biến, sử dụng, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư để phát triển ngành khai thác và chế biến khoáng sản bền vững, theo hướng hiện đại gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Mục tiêu phát triển

Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030 nhằm quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên; xây dựng chiến lược khai thác, chế biến và sử dụng tài nguyên khoáng sản hợp lý, tiết kiệm và bảo vệ môi trường phục vụ phát triển bền vững kinh tế - xã hội của địa phương. Hoàn thiện và phát triển một số cụm công nghiệp khai thác, chế biến sử dụng khoáng sản tập trung như đá vôi trắng, quặng sắt, quặng chì - kẽm. Phân đấu đến năm 2020, giá trị sản xuất ngành khai khoáng đạt 3.343 tỷ đồng, đến năm 2030 đạt khoảng 4.881 tỷ đồng.

3. Định hướng phát triển

- Tiếp tục thăm dò, thăm dò nâng cấp các khu vực khoáng sản có triển vọng để tiến tới khai thác phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, như: quặng chì - kẽm tại huyện Mù Cang Chải, quặng sắt tại huyện Trấn Yên, Văn Yên, đá vôi trắng tại huyện Lục Yên, đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại các huyện Văn Chấn, Văn Yên, Yên Bình, Lục Yên; tận dụng, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật có sẵn (đường giao thông, hệ thống điện, nước...) để phục vụ cho hoạt động khai thác khoáng sản.

- Tập trung đầu tư một số dự án khai thác, chế biến khoáng sản có trữ lượng lớn như đá vôi trắng, đá vật liệu xây dựng, kaolin, fenspat. Việc khai thác cát, sỏi chỉ nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường trong tỉnh và các tỉnh lân cận, không nâng công suất và mở rộng diện tích các khu vực đã cấp; phát triển nguồn nguyên vật liệu thay thế cát sông như đá cuội, đá làm vật liệu xây dựng thông thường.

- Ưu tiên khai thác các mỏ khoáng sản có chất lượng cao cung cấp nguyên liệu sản xuất trong nước; các khu vực đá làm vật liệu xây dựng thông thường nếu trong quá trình thăm dò, khai thác đánh giá được chất lượng đá phù hợp để làm ốp lát thì ưu tiên đánh giá, khai thác đá làm nguyên liệu ốp lát nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên. Không xuất khẩu các khoáng sản có chất lượng tốt song trữ lượng nhỏ để làm dự trữ nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp, vật liệu xây dựng trong nước...

- Tăng cường chế biến sâu khoáng sản trong tỉnh; hoàn thiện các nhà máy luyện gang thép, luyện kim màu để triển khai sản xuất trong giai đoạn 2016 - 2020; ưu tiên các nhà đầu tư có năng lực tài chính, có khả năng ứng dụng thiết bị công nghệ hiện đại, chấp hành tốt các quy định của Nhà nước trong quá trình thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản.

4. Quy hoạch phát triển

Quy hoạch đối với 15 nhóm, loại khoáng sản trên địa bàn 09 huyện, thành phố, thị xã, với tổng số 189 khu vực, phân loại cụ thể như sau:

- Trong 189 khu vực, có: 12 khu vực khai thác tận thu, 53 khu vực mới, 124 khu vực chuyển tiếp (đã được cấp Giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản). Trong 189 khu vực có 74 khu vực không phải khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn (*gồm có: 13 khu vực đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ; 61 khu vực chưa được công bố nên Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ xem xét cấp giấy phép sau khi đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố*).

- Phân loại theo địa bàn các huyện, thị xã, thành phố: Thành phố Yên Bái 10 khu vực; huyện Lục Yên 28 khu vực; huyện Mù Cang Chải 15 khu vực; huyện Trạm Tấu 02 khu vực; huyện Trấn Yên 34 khu vực; huyện Văn Chấn 45 khu vực; thị xã Nghĩa Lộ 01 khu vực; huyện Văn Yên 41 khu vực; huyện Yên Bình 13 khu vực.

- Phân loại theo nhóm, loại khoáng sản: Than 07 khu vực; quặng sắt 40 khu vực; quặng chì - kẽm 12 khu vực; quặng vàng 04 khu vực; fenspat - granit bán phong hóa 06 khu vực; kaolin 04 khu vực; barit 01 khu vực; grafit 01 khu vực; đá vôi trắng, đá làm vật liệu xây dựng 07 khu vực; đá quý, đá bán quý 01 khu vực; thạch anh 03 khu vực; sét làm gạch 12 khu vực; cát, sỏi 46 khu vực; đá làm vật liệu xây dựng thông thường 44 khu vực; đất san lấp 01 khu vực (gồm 14 điểm).

4.1. Quy hoạch thăm dò

a) Than:

- Giai đoạn 2016-2020: Hoàn thành thăm dò 07 khu vực tại các huyện Lục Yên, Trấn Yên, Văn Chấn, với diện tích 249,36 ha, dự tính trữ lượng đạt 700.000 tấn; dự kiến mức đầu tư 2.800 triệu đồng. Trong 07 khu vực thăm dò có: 04 khu

vực mới và 03 khu vực đã được cấp phép khai thác hợp pháp trước đây nhưng chưa có kết quả thăm dò khoáng sản.

- Giai đoạn 2021-2030: Thăm dò mới hoặc thăm dò nâng cấp 04 khu vực, với diện tích 198,36 ha, dự tính trữ lượng đạt 350.000 tấn; dự kiến mức đầu tư 1.600 triệu đồng.

b) Quặng sắt:

- Giai đoạn 2016-2020: Hoàn thành thăm dò 37 khu vực tại các huyện Lục Yên, Mù Cang Chải, Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên, với diện tích 1.129,73 ha, dự tính trữ lượng đạt 9.000.000 tấn; dự kiến mức đầu tư 14.800 triệu đồng. Trong 37 khu vực thăm dò có: 04 khu vực mới; 09 khu vực khai thác tận thu; 02 khu vực đã cấp phép thăm dò và 22 khu vực đã được cấp phép khai thác hợp pháp trước đây nhưng chưa có kết quả thăm dò khoáng sản.

- Giai đoạn 2021-2030: Thăm dò mới hoặc thăm dò nâng cấp 19 khu vực, với diện tích 762,38 ha, dự tính trữ lượng đạt 5.000.000 tấn; dự kiến mức đầu tư 7.600 triệu đồng.

c) Quặng chì - kẽm:

- Giai đoạn 2016-2020: Hoàn thành thăm dò 12 khu vực tại các huyện Mù Cang Chải, Trạm Tấu, Văn Yên, Yên Bình, với diện tích 100,04 ha, dự tính trữ lượng đạt 600.000 tấn; dự kiến mức đầu tư 5.400 triệu đồng. Trong 12 khu vực thăm dò có: 01 khu vực mới; 04 khu vực đã cấp phép thăm dò và 07 khu vực đã được cấp phép khai thác hợp pháp trước đây nhưng chưa có kết quả thăm dò khoáng sản.

- Giai đoạn 2021-2030: Thăm dò mới hoặc thăm dò nâng cấp 02 khu vực, với diện tích 25,8 ha, dự tính trữ lượng đạt 100.000 tấn; dự kiến mức đầu tư 900 triệu đồng.

d) Quặng vàng:

- Giai đoạn 2016-2020: Hoàn thành thăm dò 04 khu vực tại các huyện Mù Cang Chải, Lục Yên, Văn Yên, với diện tích 299,8 ha, dự tính trữ lượng đạt 200.000 tấn; dự kiến mức đầu tư 2.000 triệu đồng. Trong 04 khu vực thăm dò có: 03 khu vực mới và 01 khu vực đã được cấp phép khai thác hợp pháp trước đây nhưng chưa có kết quả thăm dò khoáng sản.

- Giai đoạn 2021-2030: Thăm dò mới hoặc thăm dò nâng cấp 04 khu vực, với diện tích 299,8 ha, dự tính trữ lượng đạt 100.000 tấn; dự kiến mức đầu tư 2.000 triệu đồng.

đ) Felspat, đá granit phong hoá:

- Giai đoạn 2016-2020: Hoàn thành thăm dò 05 khu vực tại các huyện Trấn Yên, Văn Yên, Yên Bình và thành phố Yên Bái, với diện tích 75,63 ha, dự tính trữ lượng đạt 650.000 tấn; dự kiến mức đầu tư 1.500 triệu đồng. Trong 05 khu vực thăm dò có: 01 khu vực mới; 01 khu vực đã được cấp phép thăm dò và 03 khu vực đã được cấp phép khai thác hợp pháp trước đây nhưng chưa có kết quả thăm dò khoáng sản.

- Giai đoạn 2021-2030: Thăm dò mới hoặc thăm dò nâng cấp 03 khu vực, với diện tích 62,39 ha, dự tính trữ lượng đạt 300.000 tấn; dự kiến mức đầu tư 900 triệu đồng.

e) Kaolin:

- Giai đoạn 2016-2020: Hoàn thành thăm dò 03 khu vực tại huyện Trấn Yên và thành phố Yên Bái, với diện tích 14,93 ha, dự tính trữ lượng đạt 150.000 tấn; dự kiến mức đầu tư 900 triệu đồng. Các khu vực này đã được cấp giấy phép khai thác hợp pháp, tuy nhiên trong 03 khu vực có: 01 khu vực khai thác tận thu, 02 khu vực đã được cấp phép khai thác hợp pháp trước đây nhưng chưa có kết quả thăm dò khoáng sản.

- Giai đoạn 2021-2030: Thăm dò mới hoặc thăm dò nâng cấp 01 khu vực, với diện tích 8,9 ha, dự tính trữ lượng đạt 50.000 tấn; dự kiến mức đầu tư 300 triệu đồng.

g) Barit:

- Giai đoạn 2016-2020: Thăm dò 01 khu vực mới trên địa bàn huyện Yên Bình, với diện tích 98,37 ha, dự tính trữ lượng đạt 50.000 tấn; dự kiến mức đầu tư 300 triệu đồng.

- Giai đoạn 2021-2030: Thăm dò nâng cấp 01 khu vực, với diện tích 98,37ha, dự tính trữ lượng đạt 20.000 tấn; dự kiến mức đầu tư 300 triệu đồng.

h) Grafit:

- Giai đoạn 2016-2020: Thăm dò 01 khu vực mới trên địa bàn huyện Văn Yên, với diện tích 98,7 ha, dự tính trữ lượng đạt 50.000 tấn; dự kiến mức đầu tư 200 triệu đồng.

- Giai đoạn 2021-2030: Thăm dò nâng cấp 01 khu vực, với diện tích 98,7 ha, dự tính trữ lượng đạt 20.000 tấn; dự kiến mức đầu tư 200 triệu đồng.

i) Đá vôi trắng, đá làm vật liệu xây dựng:

- Giai đoạn 2016-2020: Hoàn thành thăm dò 07 khu vực tại các huyện Lục Yên, Trạm Tấu, Văn Chấn, với diện tích 87,93 ha, dự tính trữ lượng đạt 3.500.000 m³; dự kiến mức đầu tư 2.100 triệu đồng. Trong 07 khu vực thăm dò có: 04 khu vực mới, 03 khu vực đã được cấp phép khai thác hợp pháp trước đây nhưng chưa có kết quả thăm dò khoáng sản.

- Giai đoạn 2021-2030: Thăm dò mới hoặc thăm dò nâng cấp 02 khu vực, với diện tích 68,4 ha, dự tính trữ lượng đạt 100.000 m³; dự kiến mức đầu tư 600 triệu đồng.

k) Thạch anh:

- Giai đoạn 2016-2020: Hoàn thành thăm dò 03 khu vực tại huyện Văn Chấn, với diện tích 18,7 ha, dự tính trữ lượng đạt 300.000 tấn; dự kiến mức đầu tư 900 triệu đồng. Các khu vực này đã được cấp giấy phép khai thác hợp pháp, tuy nhiên đều chưa có kết quả thăm dò khoáng sản.

- Giai đoạn 2021-2030: Thăm dò mới hoặc thăm dò nâng cấp 02 khu vực, với diện tích 17,2 ha, dự tính trữ lượng đạt 100.000 tấn; dự kiến mức đầu tư 600 triệu đồng.

l) Sét làm gạch:

- Giai đoạn 2016-2020: Hoàn thành thăm dò 12 khu vực tại các huyện Văn Chấn, Trấn Yên, Văn Yên, thị xã Nghĩa Lộ và thành phố Yên Bái, với diện tích 141,52 ha, dự tính trữ lượng đạt 6.000.000 m³; dự kiến mức đầu tư 3.600 triệu đồng. Trong 12 khu vực thăm dò có: 05 khu vực mới và 07 khu vực đã được cấp phép thăm dò và khai thác.

- Giai đoạn 2021-2030: Thăm dò mới hoặc thăm dò nâng cấp 05 khu vực, với diện tích 107,1 ha, dự tính trữ lượng đạt 1.500.000 m³; dự kiến mức đầu tư 1.500 triệu đồng.

m) Cát, sỏi:

- Giai đoạn 2016-2020: Hoàn thành thăm dò 46 khu vực tại các huyện Lục Yên, Mù Cang Chải, Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên, Yên Bình và thành phố Yên Bái, với diện tích 688,76 ha, dự tính trữ lượng đạt 8.000.000 m³; dự kiến mức đầu tư 9.200 triệu đồng. Trong 46 khu vực thăm dò có: 23 khu vực mới, 09 khu vực đã được cấp phép thăm dò và 14 khu vực đã được cấp phép khai thác.

- Giai đoạn 2021-2030: Thăm dò mới hoặc thăm dò nâng cấp 09 khu vực, với diện tích 186,26 ha, dự tính trữ lượng đạt 2.000.000 m³; dự kiến mức đầu tư 1.800 triệu đồng.

n) Đá làm vật liệu xây dựng thông thường:

- Giai đoạn 2016-2020: Hoàn thành thăm dò 44 khu vực tại các huyện Lục Yên, Mù Cang Chải, Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên, Yên Bình, với diện tích 219,38 ha, dự tính trữ lượng đạt 50.000.000 m³; dự kiến mức đầu tư 13.200 triệu đồng. Trong 44 khu vực thăm dò có: 06 khu vực mới; 38 khu vực đã được cấp phép thăm dò hoặc khai thác.

- Giai đoạn 2021-2030: Thăm dò mới hoặc thăm dò nâng cấp 14 khu vực, với diện tích 56,0 ha, dự tính trữ lượng đạt 20.000.000 m³; dự kiến mức đầu tư 4.200 triệu đồng.

o) Đất san lấp:

- Giai đoạn 2016-2020: Hoàn thành thăm dò 01 khu vực trên địa bàn huyện Trấn Yên, với diện tích 7,3 ha, dự tính trữ lượng đạt 1.000.000 m³; dự kiến mức đầu tư 200 triệu đồng.

4.2. Quy hoạch khai thác, sử dụng

a) Than:

- Quy hoạch khai thác:

+ Giai đoạn 2016-2020: Hoàn thành dự án khai thác 04 khu vực tại các huyện Lục Yên, Văn Chấn, với diện tích 65,26 ha, công suất đạt khoảng từ 50.000 - 100.000 tấn/năm; dự kiến mức đầu tư 25 tỷ đồng; giá trị dự kiến 75 tỷ đồng/năm.

+ Giai đoạn 2021-2030: Tiếp tục duy trì dự án khai thác tại 03 khu vực trong giai đoạn 2016-2020, hoàn thành dự án khai thác mới 04 khu vực. Tổng cộng có 07 khu vực tại các huyện Lục Yên, Trấn Yên, Văn Chấn, với diện tích

249,36 ha, công suất đạt khoảng từ 185.500 -280.000 tấn/năm; dự kiến mức đầu tư 93 tỷ đồng; giá trị dự kiến 278 tỷ đồng/năm.

- Sử dụng: Chủ yếu cho nhu cầu làm chất đốt cho người dân trên địa bàn tỉnh và các cơ sở chế biến nông lâm sản...

b) Quặng sắt:

- Quy hoạch khai thác:

+ Giai đoạn 2016-2020: Hoàn thành dự án khai thác 27 khu vực tại các huyện Mù Cang Chải, Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên, với diện tích 673,22 ha, công suất đạt khoảng từ 792.200 – 1.085.000 tấn/năm; dự kiến mức đầu tư 317 tỷ đồng; giá trị dự kiến 706 tỷ đồng/năm.

+ Giai đoạn 2021-2030: Tiếp tục duy trì dự án khai thác tại 27 khu vực trong giai đoạn 2016-2020, hoàn thành dự án khai thác mới 10 khu vực. Tổng cộng có 37 khu vực tại các huyện Lục Yên, Mù Cang Chải, Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên, với diện tích 1.072,93 ha, công suất đạt khoảng từ 1.059.200 – 1.505.000 tấn/năm; dự kiến mức đầu tư 424 tỷ đồng; giá trị dự kiến 944 tỷ đồng/năm.

- Sử dụng: Chủ yếu là sơ tuyển phục vụ sản xuất quặng cầu viên, luyện gang thép trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

c) Quặng chì - kẽm:

- Quy hoạch khai thác:

+ Giai đoạn 2016-2020: Hoàn thành dự án khai thác tại 11 khu vực trên địa bàn các huyện Mù Cang Chải, Yên Bình, Trạm Tấu, với diện tích 80,34 ha, công suất đạt khoảng từ 120.500 – 215.000 tấn/năm; dự kiến mức đầu tư 251 tỷ đồng; giá trị dự kiến 828 tỷ đồng/năm.

+ Giai đoạn 2021-2030: Tiếp tục duy trì dự án khai thác tại 11 khu vực trong giai đoạn 2016-2020, hoàn thành dự án khai thác mới 01 khu vực. Tổng cộng có 12 khu vực tại các huyện Mù Cang Chải, Yên Bình, Trạm Tấu, với diện tích 100,04 ha, công suất đạt khoảng từ 145.500 – 255.000 tấn/năm; dự kiến mức đầu tư 291 tỷ đồng; giá trị dự kiến 960 tỷ đồng/năm.

- Sử dụng: Chủ yếu là sơ tuyển phục vụ cho các nhà máy tuyển chì - kẽm, nhà máy luyện chì thỏi trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

d) Quặng vàng:

- Quy hoạch khai thác:

+ Giai đoạn 2016-2020: Hoàn thành dự án khai thác 01 khu vực tại huyện Mù Cang Chải đã được cấp phép khai thác, với diện tích 100,0 ha, công suất đạt khoảng từ 25.240 – 35.000 tấn/năm; dự kiến mức đầu tư 76 tỷ đồng; giá trị dự kiến 355 tỷ đồng/năm.

+ Giai đoạn 2021-2030: Tiếp tục duy trì dự án khai thác tại 01 khu vực trong giai đoạn 2016-2020, hoàn thành dự án khai thác mới 03 khu vực. Tổng cộng có 04 khu vực tại các huyện huyện Mù Cang Chải, Lục Yên, Văn Yên, với

diện tích 299,8 ha, công suất đạt khoảng từ 65.240 – 105.000 tấn/năm; dự kiến mức đầu tư 196 tỷ đồng; giá trị dự kiến 919 tỷ đồng/năm.

- Sử dụng: Chủ yếu là sơ tuyển phục vụ cho các nhà máy tuyển, tách vàng.

đ) Felspat, đá granit phong hoá:

- Quy hoạch khai thác:

+ Giai đoạn 2016-2020: Hoàn thành dự án khai thác 05 khu vực tại huyện Văn Yên và huyện Yên Bình, với diện tích 23,69 ha, công suất đạt khoảng từ 200.000 – 280.000 tấn/năm; dự kiến mức đầu tư 200 tỷ đồng; giá trị dự kiến 450 tỷ đồng/năm.

+ Giai đoạn 2021-2030: Tiếp tục duy trì dự án khai thác tại 05 khu vực trong giai đoạn 2016-2020, hoàn thành dự án khai thác mới 01 khu vực. Tổng cộng có 06 khu vực tại các huyện Trấn Yên, Văn Yên, Yên Bình và thành phố Yên Bái, với diện tích 82,13 ha, công suất đạt khoảng từ 300.000 – 430.000 tấn/năm; dự kiến mức đầu tư 300 tỷ đồng; giá trị dự kiến 675 tỷ đồng/năm.

- Sử dụng: Chủ yếu làm nguyên liệu cho ngành gốm sứ - thủy tinh công nghiệp, gốm sứ gia dụng, mỹ nghệ, mỹ thuật, thủy tinh và gia dụng...

e) Kaolin:

- Quy hoạch khai thác:

+ Giai đoạn 2016-2020: Hoàn thành dự án khai thác tại 04 khu vực tại huyện Trấn Yên, và thành phố Yên Bái, với diện tích 14,93 ha, công suất đạt khoảng từ 88.000 – 135.000 tấn/năm; dự kiến mức đầu tư 44 tỷ đồng; giá trị dự kiến 66 tỷ đồng/năm.

+ Giai đoạn 2021-2030: Tiếp tục duy trì dự án khai thác tại 04 khu vực trong giai đoạn 2016-2020.

- Sử dụng: Chủ yếu là nguyên liệu cho ngành gốm sứ, sản xuất gạch ốp các loại...

g) Barit:

- Quy hoạch khai thác:

+ Giai đoạn 2016-2020: Không quy hoạch khai thác trong giai đoạn này.

+ Giai đoạn 2021-2030: Hoàn thành dự án khai thác 01 khu vực tại huyện Yên Bình, với diện tích 98,37 ha, công suất đạt khoảng từ 10.000 – 20.000 tấn/năm; dự kiến mức đầu tư 2 tỷ đồng; giá trị dự kiến 15 tỷ đồng/năm.

- Sử dụng: Chủ yếu làm tác nhân hỗ trợ cho dung dịch khoan trong thăm dò dầu mỏ và khí đốt, sản xuất sơn và giấy...

h) Grafit:

- Quy hoạch khai thác:

+ Giai đoạn 2016-2020: Hoàn thành dự án khai thác tại 01 khu vực trên địa bàn huyện Văn Yên, với diện tích 98,70 ha, công suất đạt khoảng từ 10.000 – 20.000 tấn/năm; dự kiến mức đầu tư 2 tỷ đồng; giá trị dự kiến 15 tỷ đồng/năm.

+ Giai đoạn 2021-2030: Tiếp tục duy trì dự án khai thác tại 01 khu vực trong giai đoạn 2016-2020.

- Sử dụng: Chủ yếu phục vụ sản xuất bút chì, dùng trong các nhà máy công nghiệp như: Nhà máy xi măng, nhà máy thép, nhà máy nhiệt điện, nhà máy thủy điện, nhà máy giấy, nhà máy nhôm, kim loại màu, sản xuất sơn và giấy...

i) Đá vôi trắng, đá làm vật liệu xây dựng:

- Quy hoạch khai thác:

+ Giai đoạn 2016-2020: Hoàn thành dự án khai thác 06 khu vực tại huyện Lục Yên và huyện Trạm Tấu, với diện tích 37,93 ha, công suất đạt khoảng từ 101.500 – 220.000 m³/năm; dự kiến mức đầu tư 20 tỷ đồng; giá trị dự kiến 114 tỷ đồng/năm.

+ Giai đoạn 2021-2030: Tiếp tục duy trì dự án khai thác 06 khu vực trong giai đoạn 2016-2020, hoàn thành dự án khai thác mới 01 khu vực. Tổng cộng có 07 khu vực tại các huyện Lục Yên, Trạm Tấu, Văn Chấn, với diện tích 87,93 ha, công suất đạt khoảng từ 131.500 - 270.000 m³/năm; dự kiến mức đầu tư 26 tỷ đồng; giá trị dự kiến 148 tỷ đồng/năm.

- Sử dụng: Chủ yếu làm nguyên liệu cho sản xuất bột cacbonat canxi, làm đá ốp lát các loại, chế tác đồ mỹ nghệ...

k) Đá quý, đá bán quý:

- Quy hoạch khai thác:

+ Giai đoạn 2016-2020: Hoàn thành khai thác 01 khu vực trên địa bàn huyện Yên Bình, với diện tích 1,0 ha, công suất đạt khoảng từ 8.600 – 20.000 tấn cát quặng/năm; dự kiến mức đầu tư 13 tỷ đồng; giá trị dự kiến 32 tỷ đồng/năm.

+ Giai đoạn 2021-2030: Tiếp tục duy trì dự án khai thác tại 01 khu vực trong giai đoạn 2016-2020.

- Sử dụng: Tách đá quý, đá bán quý các loại, sử dụng làm đồ trang sức, mỹ nghệ.

l) Thạch anh:

- Quy hoạch khai thác:

+ Giai đoạn 2016-2020: Hoàn thành dự án khai thác tại 02 khu vực tại huyện Văn Chấn, với diện tích 17,2 ha, công suất đạt khoảng từ 26.000 – 60.000 tấn/năm; dự kiến mức đầu tư 39 tỷ đồng; giá trị dự kiến 70 tỷ đồng/năm.

+ Giai đoạn 2021-2030: Tiếp tục duy trì dự án khai thác tại 02 khu vực trong giai đoạn 2016-2020, hoàn thành dự án khai thác cấp lại cho 01 khu vực. Tổng cộng có 03 khu vực tại huyện Văn Chấn, với diện tích 18,7 ha, công suất đạt khoảng từ 27.300 – 70.000 tấn/năm; dự kiến mức đầu tư 41 tỷ đồng; giá trị dự kiến 74 tỷ đồng/năm.

- Sử dụng: Chủ yếu làm nguyên liệu sản xuất bột thạch anh, vật liệu xây dựng, vật liệu đánh bóng, vật liệu trong công nghệ bán dẫn...

m) Sét làm gạch:

- Quy hoạch khai thác:

+ Giai đoạn 2016-2020: Hoàn thành dự án khai thác của 09 khu vực trên địa bàn huyện Văn Yên, huyện Văn Chấn, huyện Trấn Yên và thành phố Yên Bái, với diện tích 107,22 ha, công suất đạt khoảng từ 143.750 – 235.000 m³/năm; dự kiến mức đầu tư 17 tỷ đồng; giá trị dự kiến 86 tỷ đồng/năm.

+ Giai đoạn 2021-2030: Tiếp tục duy trì dự án khai thác tại 09 khu vực trong giai đoạn 2016-2020, hoàn thành dự án khai thác mới hoặc cấp lại cho 03 khu vực. Tổng cộng có 12 khu vực tại các huyện Văn Chấn, Trấn Yên, Văn Yên, thị xã Nghĩa Lộ và thành phố Yên Bái, với diện tích 141,52 ha, công suất đạt khoảng từ 183.750 – 315.000 m³/năm; dự kiến mức đầu tư 22 tỷ đồng; giá trị dự kiến 110 tỷ đồng/năm.

- Sử dụng: Nguyên liệu cho các nhà máy sản xuất gạch đất sét trong xây dựng, ưu tiên các nhà máy sản xuất gạch không nung, nhà máy sản xuất gạch nung sử dụng công nghệ tiên tiến.

n) Cát, sỏi:

- Quy hoạch khai thác:

+ Giai đoạn 2016-2020: Hoàn thành dự án khai thác tại 44 khu vực tại các huyện Lục Yên, Mù Cang Chải, Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên, Yên Bình và thành phố Yên Bái, với diện tích 660,31 ha, công suất đạt khoảng từ 836.442 – 1.460.000 m³/năm; dự kiến mức đầu tư 84 tỷ đồng; giá trị dự kiến 181 tỷ đồng/năm.

+ Giai đoạn 2021-2030: Tiếp tục duy trì dự án khai thác tại 44 khu vực trong giai đoạn 2016-2020, hoàn thành dự án khai thác mới 02 khu vực. Tổng cộng có 46 khu vực tại các huyện Lục Yên, Mù Cang Chải, Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên, Yên Bình và thành phố Yên Bái, với diện tích 688,76 ha, công suất đạt khoảng từ 886.442 – 1.530.000 m³/năm; dự kiến mức đầu tư 89 tỷ đồng; giá trị dự kiến 191 tỷ đồng/năm.

- Sử dụng: Chủ yếu phục vụ cho các công trình xây dựng như làm vữa xây trát, làm bê tông; không sử dụng làm vật liệu san lấp.

o) Đá làm vật liệu xây dựng thông thường:

- Quy hoạch khai thác:

+ Giai đoạn 2016-2020: Hoàn thành các dự án khai thác 35 khu vực tại các huyện Lục Yên, Mù Cang Chải, Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên, Yên Bình, với diện tích 175,88 ha, công suất đạt khoảng từ 1.256.202 – 1.700.000 m³/năm; dự kiến mức đầu tư 188 tỷ đồng; giá trị dự kiến 377 tỷ đồng/năm.

+ Giai đoạn 2021-2030: Tiếp tục duy trì dự án khai thác tại 35 khu vực trong giai đoạn 2016-2020, hoàn thành dự án khai thác mới hoặc cấp lại 09 khu vực. Tổng cộng có 44 khu vực tại các huyện Lục Yên, Mù Cang Chải, Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên, Yên Bình, với diện tích 219,38 ha, công suất đạt khoảng từ 1.507.202 – 2.035.000 m³/năm; dự kiến mức đầu tư 226 tỷ đồng; giá trị dự kiến

452 tỷ đồng/năm.

- Sử dụng: Chủ yếu là nguyên liệu cho các cơ sở sàng, nghiền, phân loại đá xây dựng hạ tầng giao thông, công trình xây dựng; sản xuất gạch bê tông...

p) Đất san lấp:

- Quy hoạch khai thác:

+ Giai đoạn 2016-2020: Hoàn thành dự án khai thác 01 khu vực tại huyện Trấn Yên, với diện tích 7,3 ha, công suất đạt khoảng từ 10.000 – 20.000 m³/năm; dự kiến mức đầu tư 1 tỷ đồng; giá trị dự kiến 2 tỷ đồng/năm.

+ Giai đoạn 2021-2030: Tiếp tục duy trì dự án khai thác tại 01 khu vực trong giai đoạn 2016-2020.

- Sử dụng: Tạo mặt bằng xây dựng, gia cố taluy âm đường giao thông...

5. Vốn đầu tư

5.1. Nhu cầu vốn đầu tư thăm dò: 79,6 tỷ đồng, trong đó: giai đoạn 2016 - 2020: 57,1 tỷ đồng; giai đoạn 2021 - 2030: 22,5 tỷ đồng.

5.2. Nhu cầu vốn đầu tư khai thác: 3.044 tỷ đồng, trong đó: giai đoạn 2016 - 2020: 1.275 tỷ đồng; giai đoạn 2021 - 2030: 1.769 tỷ đồng.

5.3. Nguồn vốn dự kiến:

- Vốn cho lập, điều chỉnh Quy hoạch; đầu tư cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào các dự án khai thác, chế biến khoáng sản: Từ nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định.

- Vốn cho thăm dò, khai thác: Nguồn vốn tự có của các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản, vốn vay thương mại trong và ngoài nước, vốn huy động qua thị trường chứng khoán, phát hành trái phiếu công trình và các nguồn vốn hợp pháp khác.

6. Các giải pháp thực hiện Quy hoạch

6.1. Giải pháp về quản lý nhà nước

- Tiếp tục rà soát hoàn thiện, bổ sung, sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh trong quản lý khoáng sản phù hợp quy định và tình hình thực tế địa phương.

- Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan trong công tác cấp phép hoạt động khoáng sản; kiểm soát chặt chẽ việc cấp phép khai thác khoáng sản tại các khu vực sườn núi dọc theo hai bên đường quốc lộ, rừng đầu nguồn, các hồ chứa nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất, các di tích, lịch sử văn hóa, danh thắng đã được tỉnh và trung ương xếp hạng, các điểm mỏ có trữ lượng nhỏ lẻ nhưng ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường...

- Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác, thanh tra, kiểm tra hoạt động thăm dò, khai thác. Thực hiện nghiêm đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định.

- Phối hợp chặt chẽ với Bộ Tài nguyên và Môi trường trong việc khoanh định các khu vực khoáng sản thuộc diện phải công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ, ưu tiên các khu vực có tên trong quy hoạch này.

- Trong quá trình thăm dò, khai thác sử dụng khoáng sản hạn chế thăm dò, khai thác khoáng sản ở khu vực trồng lúa nước, quy hoạch rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, khu bảo tồn thiên nhiên. Thực hiện việc chuyển mục đích rừng phải tuân thủ Quyết định số 49/2016/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ ban hành Quy chế quản lý rừng sản xuất; Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Trong trường hợp được phép chuyển đổi rừng thì chủ dự án phải trồng rừng thay thế theo quy định hoặc nộp tiền trồng rừng thay thế (đối với địa phương không còn quỹ đất để trồng rừng thay thế).

- Đối với các điểm mỏ lân cận khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản hoặc có khả năng ảnh hưởng tới hoạt động quân sự, an ninh, các khu vực di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, thì trước khi cấp phép hoạt động khoáng sản phải có ý kiến của cơ quan quản lý liên quan; hạn chế về công suất, diện tích, thời gian khai thác cho phù hợp; quản lý chặt chẽ trong quá trình thăm dò, khai thác.

- Nâng cao chất lượng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường của các dự án khai thác, chế biến; đẩy mạnh công tác kiểm tra, xác nhận hậu kiểm báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt; đôn đốc việc thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định.

6.2. Giải pháp về chính sách

- Khuyến khích, hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ trong khai thác, chế biến khoáng sản, đầu tư các cơ sở chế biến quặng nghèo với quy mô lớn. Khuyến khích chế biến sâu để sản xuất các sản phẩm mới, sản phẩm có thương hiệu, giá trị kinh tế cao. Ưu tiên nhà đầu tư có năng lực tài chính, sử dụng công nghệ tiên tiến hiện đại, tiết kiệm tài nguyên, thân thiện môi trường; sản phẩm khai thác gắn với các cơ sở chế biến trên địa bàn tỉnh.

- Rà soát, điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên, mức thu phí bảo vệ môi trường và các khoản thuế, phí khác có liên quan, bảo đảm hài hòa lợi ích giữa nhà nước, doanh nghiệp và người dân nơi có khoáng sản được khai thác. Bảo đảm nguồn kinh phí cho công tác quản lý, bảo vệ khoáng sản theo quy định Luật khoáng sản.

6.3. Giải pháp về quản lý tài nguyên

Khẩn trương hoàn thành công tác thăm dò, thăm dò nâng cấp đối với các khu vực đã cấp phép khai thác hợp pháp trước đây nhưng chưa có kết quả thăm dò. Rà soát, đánh giá lại công nghệ khai thác, chế biến của các doanh nghiệp để có phương án đầu tư mới hoặc cải tạo nâng cao hiệu quả sản xuất và giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Lập, triển khai các đề án thử nghiệm nghiền đá cuội, sỏi ở bãi thải, cuội sỏi đồi, các loại đá trong bãi thải của hoạt động khai thác, chế biến phục

vụ sản xuất gạch, vật liệu xây dựng để thu hồi tối đa khoáng sản.

6.4. Giải pháp về khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế

- Đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị trong khai thác, chế biến khoáng sản nhằm giảm tổn thất tài nguyên, bảo đảm an toàn lao động và bảo vệ môi trường. Phát triển hợp tác quốc tế chuyên gia công nghệ tiên tiến trong khai thác, chế biến khoáng sản, đặc biệt đối với quặng nghèo như quặng chì - kẽm, quặng vàng, quặng sắt, thu hồi tối đa khoáng sản chính và khoáng sản đi kèm.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, tiến bộ khoa học kỹ thuật trong quản lý khoáng sản trên địa bàn tỉnh. Xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu địa chất và khoáng sản phục vụ cho công tác quản lý khoáng sản.

6.5. Giải pháp liên kết, hợp tác phát triển ngành, lĩnh vực

Tăng cường liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp khai thác khoáng sản và các doanh nghiệp chế biến khoáng sản, đặc biệt các doanh nghiệp chế biến sâu trong tỉnh nói riêng và cả nước nói chung.

6.6. Giải pháp về cơ sở hạ tầng

Tập trung đầu tư xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào tại các khu vực khai thác và chế biến khoáng sản; ưu tiên tận dụng, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật có sẵn (đường giao thông, hệ thống điện, nước...) để phục vụ cho hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản.

6.7. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư

Phát huy nội lực, đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư thông qua việc góp vốn đầu tư, cổ phần, liên doanh... và các nguồn vốn tín dụng khác. Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực, ưu tiên thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao; đào tạo, nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước và cán bộ, công nhân kỹ thuật ở các cơ sở khai thác, chế biến về khoáng sản. Ưu tiên tuyển dụng lao động địa phương, lao động trong các hộ bị ảnh hưởng và các hộ trong diện di dời tái định cư bởi hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản.

6.8. Giải pháp về bảo vệ quyền lợi người dân và địa phương nơi có khoáng sản được khai thác

Thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về bảo đảm quyền lợi của địa phương và người dân nơi có khoáng sản được khai thác. Đối với những khu vực mỏ phải di dân tái định cư thì ngoài việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định hiện hành, các nhà đầu tư phải có phương án hỗ trợ tạo việc làm, ổn định cuộc sống lâu dài cho người dân.

(- Tổng hợp các loại khoáng sản thăm dò đưa vào Quy hoạch tại Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định này.

- Tổng hợp các loại khoáng sản khai thác đưa vào Quy hoạch tại Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này.

- Tổng hợp các khu vực quy hoạch tại Phụ lục số 03 kèm theo Quyết định này.

- Tổng hợp tọa độ các khu vực Quy hoạch tại Phụ lục số 04 kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Tổ chức thực hiện Quy hoạch

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện việc công bố Quy hoạch theo quy định; tổ chức triển khai thực hiện và quản lý Quy hoạch; hướng dẫn triển khai, kiểm tra việc thực hiện Quy hoạch.

- Định kỳ tiến hành rà soát, đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch; cập nhật thông tin và đề xuất việc bổ sung, điều chỉnh Quy hoạch khi cần thiết.

- Chủ trì, phối hợp chặt chẽ với Sở Xây dựng, Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các cơ quan liên quan trong công tác tham mưu cấp phép hoạt động khoáng sản để nâng cao hiệu quả quản lý Quy hoạch; cung cấp thông tin về tình hình thăm dò, khai thác sau cấp phép.

- Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các cơ quan liên quan thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra theo thẩm quyền hoạt động khai thác khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản, trong đó chú trọng đến việc thực hiện các giải pháp về môi trường; có biện pháp xử lý đối với các dự án không tuân thủ quy định của pháp luật về khoáng sản, về bảo vệ môi trường.

2. Sở Xây dựng, Sở Công Thương

- Phối hợp chặt chẽ với Sở Tài nguyên và Môi trường trong tổ chức triển khai thực hiện và quản lý Quy hoạch, phối hợp trong công tác tham mưu cấp phép hoạt động khoáng sản.

- Tổ chức thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công của các dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác khoáng sản, chế biến khoáng sản theo thẩm quyền quản lý.

- Sở Xây dựng hướng dẫn, triển khai các nội dung về sử dụng, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam.

3. Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Công Thương và các sở, ngành liên quan quản lý hoạt động chuyên gia công nghệ trong khai thác, chế biến khoáng sản; quản lý việc ứng dụng công nghệ tiên tiến, cơ giới hóa, đồng bộ thiết bị, nâng cao năng suất, chất lượng khai thác, chế biến khoáng sản.

4. Sở Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan kịp thời điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên, mức thu phí bảo vệ môi trường và các khoản thuế, phí khác có liên quan.

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh bảo đảm nguồn kinh phí cho công tác quản lý, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác theo quy định.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh cụ thể hóa chính sách khuyến khích doanh nghiệp đổi mới thiết bị, công

nghe trong khai thác, chế biến; chính sách khuyến khích chế biến sâu khoáng sản; chính sách khuyến khích các doanh nghiệp hợp tác, liên kết đầu tư các cơ sở chế biến quặng nghèo với quy mô lớn, sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường; có biện pháp đẩy mạnh đầu tư các dự án chế biến sâu khoáng sản.

- Nâng cao chất lượng thẩm tra các dự án đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản, chú trọng việc lấy ý kiến của Sở Khoa học Công nghệ về công nghệ khai thác, chế biến. Khuyến khích chủ đầu tư trình thẩm định thiết kế xây dựng trước khi trình hồ sơ đề nghị cấp quyết định chủ trương đầu tư.

6. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã

- Phối hợp chặt chẽ với Sở Tài nguyên và Môi trường trong tổ chức triển khai thực hiện và quản lý Quy hoạch, phối hợp trong công tác tham mưu cấp phép hoạt động khoáng sản.

- Thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra theo thẩm quyền hoạt động khai thác khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản, cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản; có biện pháp xử lý đối với các dự án không tuân thủ quy định của pháp luật về khoáng sản, về bảo vệ môi trường.

- Ngăn chặn hiệu quả hoạt động khai thác, mua bán, vận chuyển, tiêu thụ khoáng sản trái phép, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về khoáng sản khi triển khai Quy hoạch.

7. Các sở, ngành, cơ quan liên quan

- Theo chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp chặt chẽ với Sở Tài nguyên và Môi trường triển khai hiệu quả các dự án trong Quy hoạch; phối hợp trong tổ chức triển khai thực hiện và quản lý Quy hoạch, trong công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản, cấp phép hoạt động khoáng sản.

- Thực hiện trách nhiệm trong quản lý nhà nước về khoáng sản theo Quy định về quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

8. Các tổ chức, cá nhân thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản

- Các tổ chức, cá nhân đang khai thác khoáng sản hợp pháp chủ động hoàn thiện các thủ tục để hoàn thành công tác thăm dò, thăm dò nâng cấp đối với khu vực chưa có kết quả thăm dò trữ lượng.

- Đối với các khu vực có Giấy phép khai thác hết thời hạn mà chưa được khoan định, công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ: Nếu còn nhu cầu khai thác khoáng sản khẩn trương báo cáo Ủy ban dân dân tỉnh đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, khoan định và công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ.

- Các tổ chức, cá nhân có Giấy phép khai thác khoáng sản hết hiệu lực khẩn trương thực hiện công tác cải tạo, phục hồi môi trường, đóng cửa mỏ theo quy định.

- Tổ chức, cá nhân khai thác, chế biến khoáng sản chủ động đánh giá lại công nghệ để có phương án đầu tư mới hoặc cải tạo nâng cao hiệu quả sản xuất và

giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thực hiện trách nhiệm trong việc bảo đảm quyền lợi địa phương và người dân nơi có khoáng sản được khai thác theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 532/QĐ-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2007 - 2015 và Quyết định số 1459/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng sắt, đồng, vàng, chì - kẽm và các khoáng sản khác trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2011 - 2015, định hướng đến năm 2020.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Yên Bái chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *fn*

- Chính phủ;
- Các Bộ: TN&MT, Công Thương, Xây dựng;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Yên Bái;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (đăng tải);
- Báo Yên Bái;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Như Điều 4;
- Lưu: VT, TNMT *fn*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đỗ Đức Duy
Đỗ Đức Duy

Phụ lục số 01

**BẢNG TỔNG HỢP CÁC LOẠI KHOÁNG SẢN THẨM ĐÒ ĐƯA VÀO QUY HOẠCH THẨM ĐÒ, KHAI THÁC,
SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN TỈNH YÊN BÁI GIAI ĐOẠN 2016-2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

(Kèm theo Quyết định số 3520/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)



STT	Loại Khoáng sản	Số khu vực	Diện tích (ha)	Giai đoạn 2016-2020			Giai đoạn 2021-2030				
				Trữ lượng (dự tính)		Dự kiến mức đầu tư (triệu đồng)	Số khu vực	Diện tích (ha)	Trữ lượng (dự tính)		Dự kiến mức đầu tư (triệu đồng)
				m ³	tấn				m ³	tấn	
1	Than	7	249,36		700.000	2.800	4	198,36		350.000	1.600
2	Quặng sắt	37	1129,73		9.000.000	14.800	19	762,38		5.000.000	7.600
3	Quặng chì-kẽm	12	100,04		600.000	5.400	2	25,80		100.000	900
4	Quặng vàng	4	299,80		200.000	2.000	4	299,80		100.000	2.000
5	Felspat – granit BPH	5	75,63		650.000	1.500	3	62,39		300.000	900
6	Kaolin	3	14,93		150.000	900	1	8,90		50.000	300
7	Barit	1	98,37		50.000	300	1	98,37		20.000	300
8	Grafit	1	98,70		50.000	200	1	98,70		20.000	200
9	Đá vôi trắng, đá VLXD	7	87,93		3.500.000	2.100	2	68,40		100.000	600
10	Thạch anh	3	18,70		300.000	900	2	17,20		100.000	600
11	Sét làm gạch	12	141,52	6.000.000		3.600	5	107,10	1.500.000		1.500
12	Cát, sỏi	46	688,76	8.000.000		9.200	9	186,26	2.000.000		1.800
13	Đá làm VLXDTT	44	219,38	50.000.000		13.200	14	56,00	20.000.000		4.200
14	Đất san lấp	1	7,30	1.000.000		200		7,30	500.000		0
Tổng		183	3.230	65.000.000	15.200.000	57.100	67	1.997	24.000.000	6.140.000	22.500

Phụ lục số 02

**BẢNG TỔNG HỢP CÁC LOẠI KHOÁNG SẢN KHAI THÁC ĐƯA VÀO QUY HOẠCH THÂM ĐỘ, KHAI THÁC,
SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN TỈNH YÊN BÁI GIAI ĐOẠN 2016-2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**
(Kèm theo Quyết định số 3520/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

STT	Loại Khoáng sản	Giai đoạn 2016-2020							Giai đoạn 2021-2030						
		Số khu vực	Diện tích (ha)	Công suất			Dự kiến mức đầu tư (tỷ đồng)	Giá trị dự kiến (tỷ đồng/năm)	Số khu vực	Diện tích (ha)	Công suất			Dự kiến mức đầu tư (tỷ đồng)	Giá trị dự kiến (tỷ đồng/năm)
				Đơn vị	Từ	Đến					Đơn vị	Từ	Đến		
1	Than	4	65,26	tấn	50.000	100.000	25	75	7	249,36	tấn	185.500	280.000	93	278
2	Quặng sắt	27	673,22	tấn	792.200	1.085.000	317	706	37	1.072,93	tấn	1.059.200	1.505.000	424	944
3	Quặng chì-kẽm	11	80,34	tấn	125.500	215.000	251	828	12	100,04	tấn	145.500	255.000	291	960
4	Quặng vàng	1	100,00	tấn	25.240	35.000	76	355	4	299,80	tấn	65.240	105.000	196	919
5	Felspat – granit BPH	5	23,69	tấn	200.000	280.000	200	450	6	82,13	tấn	300.000	430.000	300	675
6	Kaolin	4	14,93	tấn	88.000	135.000	44	66	4	14,93	tấn	88.000	135.000	44	66
7	Barit	0	0,00	tấn	0	0			1	98,37	tấn	10.000	20.000	2	15
8	Grafit	1	98,70	tấn	10.000	20.000			1	98,70	tấn	10.000	20.000	2	15
9	Đá vôi trắng, đá VLXD	6	37,93	m ³	101.500	220.000	20	114	7	87,93	m ³	131.500	270.000	26	148
10	Đá quý, đá bán quý	1	1,00	tấn	8.600	20.000	13	32	1	1,00	tấn	8.600	20.000	13	32
11	Thạch anh	2	17,20	tấn	26.000	60.000	39	70	3	18,70	tấn	27.300	70.000	41	74
12	Sét làm gạch	9	107,22	m ³	143.750	235.000	17	86	12	141,52	m ³	183.750	315.000	22	110
13	Cát, sỏi	44	660,31	m ³	836.442	1.460.000	84	181	46	688,76	m ³	886.442	1.530.000	89	191
14	Đá làm VLXDTT	35	175,88	m ³	1.256.202	1.700.000	188	377	44	219,38	m ³	1.507.202	2.035.000	226	452
15	Đất san lấp	1	7,30	m ³	10.000	20.000	1	2	1	7,30	m ³	10.000	20.000	1	2
Tổng		151	2.063		3.673.434	5.585.000	1.275	3.343	186	3.181		4.618.234	7.010.000	1.769	4.881

Phụ lục số 03

**BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN TỈNH YÊN BÁI
GIAI ĐOẠN 2016-2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

(Kèm theo Quyết định số 9520/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)



STT	Ký hiệu mỏ	Khoáng sản	Tên mỏ, vị trí	Diện tích (ha)	Quy hoạch				Công suất			Ghi chú
					Thăm dò		Khai thác		Từ	Đến	Đơn vị	
					2016 - 2020	2021- 2030	2016- 2020	2021- 2030				
I	Thành phố Yên Bái			55,15	9	2	10	10				
1	TYB-FS-1	Felspat	Felspat Phai Thượng, xã Minh Bào, TP Yên Bái	6,50			✓	✓	20.000	40.000	Tấn	- Khai thác tận thu - Đã công bố phân tán, nhỏ lẻ
2	TYB-KL-1	Kaolin	Kaolin thân II, Trục Bình, xã Minh Bào	2,35	✓		✓	✓	20.000	40.000	Tấn	- GP khai thác hết hạn - Chỉ cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ
3	TYB-KL-2	Kaolin	Kaolin Bình Sơn, xã Tân Thịnh (TP Yên Bái) và xã Văn Tiến	8,90	✓	✓	✓	✓	60.000	65.000	Tấn	- GP khai thác hết hạn - Chỉ cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ
4	TYB-KL-3	Kaolin	Kaolin Tân Thịnh, xã Tân Thịnh, TP Yên Bái	1,20	✓		✓	✓	3.000	20.000	Tấn	- GP khai thác hết hạn - Chỉ cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ
5	TYB-SGN-2	Sét làm gạch	Sét Thôn Minh Long, xã Tuy Lộc	3,60	✓		✓	✓	10.000	20.000	m ³	Đã thăm dò; cấp GP khai thác
6	TYB-CS-1	Cát, sỏi	Cát, sỏi Thôn 4, xã Giới Phiên	14,00	✓	✓	✓	✓	20.000	40.000	m ³	Đã thăm dò; cấp GP khai thác
7	TYB-CS-2	Cát, sỏi	02 điểm cát sông Hồng, xã Giới Phiên và xã Phúc	5,40	✓		✓	✓	17.500	35.000	m ³	Đã thăm dò; cấp GP khai thác

STT	Ký hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí	Diện tích (ha)	Quy hoạch				Công suất			Ghi chú
					Thăm dò		Khai thác		Từ	Đến	Đơn vị	
					2016 - 2020	2021- 2030	2016- 2020	2021- 2030				
8	TYB-CS-3	Cát, sỏi	Điểm cát sông Hồng, xã Tuy Lộc	7,50	✓		✓	✓	10.000	20.000	m ³	Đã thăm dò; cấp GP khai thác
9	TYB-CS-4	Cát, sỏi	Cát Phúc Lộc, xã Phúc Lộc	1,70	✓		✓	✓	5.000	10.000	m ³	GP khai thác hết hạn
10	TYB-CS-5	Cát, sỏi	Cát sông Hồng, xã Văn Phú	4,00	✓		✓	✓	5.000	15.000	m ³	Đã thăm dò; cấp GP khai thác
II	Huyện Lục Yên			384,44	28	10	20	28				
11	LY-TH-1	Than	Than Hồng Quang xã Động Quan	14,26	✓	✓	✓	✓	10.000	20.000	tấn	- Đã cấp GP khai thác - Chi cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ
12	LY-TH-2	Than	5 điển than Tô Mậu-Động Quan, xã Tô Mậu và xã Động Quan	75,00	✓	✓		✓	25.500	50.000	tấn	- Đã cấp GP khai thác - Chi cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ
13	LY-QS-2	Quặng sắt	Quặng Sắt Cầu Vè 2, xã Tân Lĩnh	5,00	✓			✓	10.000	15.000	tấn	Khai thác tận thu
14	LY-QS-4	Quặng sắt	Sắt Khai Trung, xã Khai Trung, huyện Lục Yên	6,48	✓			✓	10.000	15.000	tấn	Khai thác tận thu
15	LY-QS-5	Quặng sắt	Sắt thôn 10, xã Minh Chuẩn, huyện Lục Yên	4,20	✓			✓	10.000	15.000	tấn	Khai thác tận thu
16	LY-QS-6	Quặng sắt	Sắt xã Khai Trung, huyện Lục Yên	4,50	✓			✓	15.000	20.000	tấn	Khai thác tận thu
17	LY-QS-7	Quặng sắt	Sắt xã Tân Lĩnh	1,80	✓			✓	15.000	20.000	tấn	Khai thác tận thu

STT	Ký hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí	Diện tích (ha)	Quy hoạch				Công suất			Ghi chú
					Thăm dò		Khai thác		Từ	Đến	Đơn vị	
					2016 - 2020	2021- 2030	2016- 2020	2021- 2030				
18	LY-QV-3-1	Quặng vàng	Xã Khánh Thiện, huyện Lục Yên	39,70	✓	✓		✓	10.000	15.000	tấn	- Khu vực mới - Chỉ cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ
19	LY-QV-3-3	Quặng vàng	Xã Khánh Thiện, huyện Lục Yên	9,60	✓	✓		✓	10.000	15.000	tấn	- Khu vực mới - Chỉ cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ
20	LY-ĐVT-1	Đá vôi trắng	Đá vôi Đào Lâm, Thị trấn Yên Thế	5,13	✓		✓	✓	19.500	40.000	m ³	- Đã cấp GP khai thác - Chỉ cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ
21	LY-ĐVT-2	Đá vôi trắng	Đá vôi trắng dạng khối Năm Ngập, Thị trấn Yên Thế	2,40	✓		✓	✓	20.000	40.000	m ³	- Đã cấp GP khai thác - Chỉ cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ
22	LY-ĐVT-3	Đá vôi trắng	Đá vôi trắng tổ 15, Thị trấn Yên Thế	2,00	✓		✓	✓	12.000	30.000	m ³	- GP khai thác hết hạn - Chỉ cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ
23	LY-ĐVT-4	Đá vôi trắng	Đá vôi trắng Đào Lâm, thị trấn Yên Thế	4,00	✓		✓	✓	20.000	50.000	m ³	- Khu vực mới (LY-ĐVT-1 mở rộng) - Chỉ cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ
24	LY-CS-1	Cát, sỏi	Cát, sỏi sông Cháy, xã Tô Mậu và xã Minh Chuẩn	3,50	✓		✓	✓	15.000	30.000	m ³	Đã cấp GP thăm dò
25	LY-CS-2	Cát, sỏi	Cát, sỏi sông Cháy, xã An Lạc	12,10	✓		✓	✓	20.000	40.000	m ³	Đã cấp GP thăm dò

STT	Ký hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí	Diện tích (ha)	Quy hoạch				Công suất			Ghi chú
					Thăm dò		Khai thác		Từ	Đến	Đơn vị,	
					2016 - 2020	2021- 2030	2016- 2020	2021- 2030				
26	LY-CS-3	Cát, sỏi	Cát, sỏi sông Chày, xã Động Quan, Tô Mậu, Tân Lĩnh	28,10	✓		✓	✓	20.000	45.000	m ³	Đã cấp GP thăm dò
27	LY-CS-4	Cát, sỏi	02 điểm cát, sỏi sông Chày, xã Tô	1,27	✓		✓	✓	2.400	10.000	m ³	Đã thăm dò; cấp GP khai thác
28	LY-CS-6	Cát, sỏi	Cát, sỏi xã Minh Chuẩn	13,10	✓		✓	✓	20.000	40.000	m ³	Khu vực mới (trúng đấu giá)
29	LY-CS-7	Cát, sỏi	05 điểm cát sỏi xã Minh Tiến, xã Minh Tiến	107,40	✓	✓	✓	✓	20.000	40.000	m ³	Khu vực mới
30	LY-CS-8	Cát, sỏi	Cát, sỏi xã Tô Mậu, Minh Chuẩn	13,90	✓	✓	✓	✓	20.000	40.000	m ³	Khu vực mới (trúng đấu giá)
31	LY-CS-9	Cát, sỏi	Cát sỏi, xã Vĩnh Lạc, huyện Lục Yên	3,00	✓		✓	✓	15.000	20.000	m ³	Khu vực mới
32	LY-CS-10	Cát, sỏi	Cát, sỏi sông Chày, xã Tô Mậu, xã Minh Chuẩn và xã Tân Lĩnh	10,20	✓		✓	✓	20.000	40.000	m ³	Đã cấp GP thăm dò
33	LY-ĐXD-1	Đá làm VLXDTT	Đá vôi Làng Mường 3, xã Tô Mậu	2,50	✓	✓	✓	✓	40.000	45.000	m ³	Đã thăm dò; cấp GP khai thác
34	LY-ĐXD-2	Đá làm VLXDTT	Đá vôi Làng Mường 2, xã Tô Mậu	4,60	✓	✓	✓	✓	35.000	45.000	m ³	Đã thăm dò; cấp GP khai thác
35	LY-ĐXD-3	Đá làm VLXDTT	Đá vôi thôn 10, xã Minh Xuân	2,30	✓	✓	✓	✓	20.000	40.000	m ³	Đã thăm dò; cấp GP khai thác
36	LY-ĐXD-5	Đá làm VLXDTT	Đá vôi Đăn Khao, xã Vĩnh Lạc	1,40	✓	✓	✓	✓	10.000	30.000	m ³	Đã thăm dò; cấp GP khai thác
37	LY-ĐXD-7	Đá làm VLXDTT	Đá vôi Làng Mường, xã Tô Mậu	2,00	✓		✓	✓	15.000	20.000	m ³	Đã cấp GP thăm dò
38	LY-ĐXD-8	Đá làm VLXDTT	Đá Vĩnh Lạc, xã Vĩnh Lạc	5,00	✓		✓	✓	20.000	30.000	m ³	Khu vực mới
III	Huyện Mù Cang Chải			265,64	15	5	15	15				

STT	Ký hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí	Diện tích (ha)	Quy hoạch				Công suất			Ghi chú
					Thăm dò		Khai thác		Từ	Đến	Đơn vị	
					2016 - 2020	2021- 2030	2016- 2020	2021- 2030				
39	MCC-QS-1	Quặng sắt	Sắt Khau Nha, xã Đạo Nha và xã Nậm	82,89	✓	✓	✓	✓	40.000	90.000	tấn	- Đã cấp GP khai thác - Chỉ cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ
40	MCC-QCK-1	Chi - kẽm	Chi - kẽm Thôn Háng Chua Xay, xã Chế Cu Nha	5,00	✓		✓	✓	10.000	20.000	tấn	- Đã cấp GP thăm dò - Đã công bố phân tán, nhỏ lẻ
41	MCC-QCK-2	Chi - kẽm	Chi - kẽm thôn Hấu Đê, xã La Pán Tân	5,00	✓		✓	✓	10.000	20.000	tấn	- Đã cấp GP thăm dò - Đã công bố phân tán, nhỏ
42	MCC-QCK-3	Chi - kẽm	Chi - kẽm Huổi Pao, xã Nậm Cọ	10,80	✓		✓	✓	10.000	20.000	tấn	- Đã cấp GP thăm dò - Đã công bố phân tán, nhỏ
43	MCC-QCK-4	Chi - kẽm	Chi - kẽm Bàn Lim, xã Cao Phạ	10,79	✓		✓	✓	10.000	20.000	tấn	- Đã cấp GP thăm dò - Đã công bố phân tán, nhỏ
44	MCC-QCK-5	Chi - kẽm	Chi - kẽm Cozisan, xã Cao Phạ, huyện Mộ Cang Chải	8,70	✓		✓	✓	10.000	20.000	tấn	- Đã cấp GP khai thác - Đã có văn bản của Bộ Tài nguyên và Môi trường về khu vực khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ
45	MCC-QCK-6	Chi - kẽm	Chi-kẽm bản Háng Chua Xay, xã Chế Cu Nha	2,00	✓		✓	✓	10.000	20.000	tấn	- Đã cấp GP khai thác - Chỉ cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ
46	MCC-QCK-7	Chi - kẽm	Chi-kẽm bản Trống Pá Sang, xã Cao Phạ	2,25	✓		✓	✓	5.000	20.000	tấn	- Đã cấp GP khai thác - Đã có văn bản của Bộ Tài nguyên và Môi trường về khu vực khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ
47	MCC-QCK-8	Chi - kẽm	02 điểm chi - kẽm. xã Cao Phạ	7,80	✓	✓	✓	✓	10.000	20.000	tấn	- Đã cấp GP khai thác - Chỉ cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ

STT	Ký hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí	Diện tích (ha)	Quy hoạch				Công suất			Ghi chú
					Thăm dò		Khai thác		Từ	Đến	Đơn vị	
					2016 - 2020	2021- 2030	2016- 2020	2021- 2030				
48	MCC-QCK-12	Chi - kẽm	Chi - kẽm. xã Cao Phạ	8,00	✓		✓	✓	10.000	20.000	tấn	- Khu vực mới - Chi cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ
49	MCC-QV-1	Quặng vàng	Quặng vàng gốc Bàn Côm. xã Nậm Có	100,00	✓	✓	✓	✓	25.240	35.000	tấn	- Đã cấp GP khai thác - Chi cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ
50	MCC-CS-1	Cát, sỏi	Cát sỏi xã Hồ Bốn	8,90	✓		✓	✓	10.000	20.000	m ³	Khu vực mới
51	MCC-CS-2	Cát, sỏi	Cát sỏi xã Hồ Bốn, huyện Mường Chai (từ Trạm y tế xã đến cầu cứng suối Kim 2)	8,70	✓	✓	✓	✓	15.000	30.000	m ³	Khu vực mới
52	MCC-CS-3	Cát, sỏi	2 điểm cát, sỏi xã Khao Mang, huyện Mường Chai (khu vực bên dưới suối Bia Hạ 0,86ha; Khu vực giáp khe nước Pàng Mỏ Sú)	1,71	✓	✓	✓	✓	10.000	20.000	m ³	Khu vực mới
53	MCC-ĐXD-1	Đá làm VLXDTT	Đá vật liệu XD TT Bàn Thảo Chua Chải, xã Nậm Có	3,10	✓		✓	✓	10.000	20.000	m ³	Đã cấp GP thăm dò
IV	Huyện Trạm Tấu			8,00	2	0	2	2				
54	TT-QCK-1	Chi - kẽm	Chi - kẽm Càng Chi Khùa, xã Xả Hồ	2,00	✓		✓	✓	4.500	10.000	Tấn	- Đã cấp GP khai thác - Chi cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ

STT	Ký hiệu mô	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí	Diện tích (ha)	Quy hoạch				Công suất			Ghi chú
					Thăm dò		Khai thác		Từ	Đến	Đơn vị	
					2016 - 2020	2021- 2030	2016- 2020	2021- 2030				
55	TT-ĐXD-1		Đá Granit Hàng Đè Chợ Chông Chùa - Trại Cá (Miền Bắc)	6,00	✓		✓	✓	10.000	20.000	m ³	- Khu vực mới - Chi cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ
V	Huyện Trấn Yên			771,75	33	16	26	34				
56	TY-TH-1	Than	Than, xã Quy Mông	100,00	✓	✓		✓	100.000	110.000	Tấn	- Khu vực mới - Chi cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ
57	TY-QS-1	Quặng sắt	Quặng sắt 409, xã Lương Thịnh	20,00	✓	✓	✓	✓	40.000	45.000	Tấn	- Đã cấp GP khai thác - Chi cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ
58	TY-QS-3	Quặng sắt	Sắt Km24, xã Lương Thịnh, Hưng Khánh, Hưng Thịnh	36,80	✓		✓	✓	15.000	30.000	Tấn	- Đã cấp GP khai thác - Chi cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ
59	TY-QS-4	Quặng sắt	Sắt Núi 409, xã Lương Thịnh và xã Hưng Thịnh, huyện Trấn Yên	40,80	✓		✓	✓	20.000	40.000	Tấn	- Đã cấp GP khai thác - Chi cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ
60	TY-QS-5	Quặng sắt	Sắt Cận Còng, xã Hưng Thịnh và xã Việt Hồng	68,30	✓	✓	✓	✓	90.000	95.000	Tấn	- Đã cấp GP khai thác - Chi cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ
61	TY-QS-6	Quặng sắt	Sắt Km24, xã Hưng Khánh, Hưng Thịnh, Lương Thịnh	61,80	✓		✓	✓	80.000	85.000	Tấn	- Đã cấp GP khai thác - Chi cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ

STT	Ký hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí	Diện tích (ha)	Quy hoạch				Công suất			Ghi chú
					Thăm dò		Khai thác		Từ	Đến	Đơn vị	
					2016 - 2020	2021- 2030	2016- 2020	2021- 2030				
62	TY-QS-13	Quặng sắt	Sắt Hưng Thịnh, xã Hưng Thịnh, huyện Trấn Yên	6,40	✓		✓	✓	10.000	20.000	Tấn	- Đã cấp GP khai thác - Chi cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ
63	TY-QS-11	Quặng sắt	Sắt Lương Thịnh, xã Lương Thịnh	43,20	✓	✓	✓	✓	48.000	55.000	Tấn	- Đã cấp GP khai thác - Chi cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ
64	TY-QS-12	Quặng sắt	xã Hưng Thịnh, huyện Trấn Yên	6,66	✓	✓	✓	✓	10.000	20.000	Tấn	- Đã cấp GP khai thác - Chi cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ
65	TY-QS-19	Quặng sắt	Quặng sắt Lương Thịnh, xã Lương Thịnh	27,90	✓	✓		✓	10.000	20.000	Tấn	- Khu vực mới - Chi cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ
66	TY-QS-20	Quặng sắt	Phương Đạo - Khe Đạo, xã Lương Thịnh, xã Hưng Khánh và xã Hồng Ca	17,60	✓	✓	✓	✓	10.000	20.000	Tấn	- Đã cấp GP thăm dò - Đã công bố phân tán, nhỏ lẻ
67	TY-QS-21	Quặng sắt	Sắt Hưng Thịnh, xã Hưng Thịnh	27,60	✓		✓	✓	10.000	20.000	Tấn	- Đã cấp GP thăm dò - Đã công bố phân tán, nhỏ
68	TY-FS-1	Felspat	Felspat xã Việt Thành, huyện Trấn Yên	58,44	✓	✓		✓	100.000	150.000	Tấn	- Khu vực mới - Chi cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ
69	TY-KL-1	Kaolin	Mỏ Kaolin Cường Thịnh	2,48			✓	✓	5.000	10.000	Tấn	Khai thác tận thu
70	TY-SGN-1	Sét làm gạch	Sét thôn Đồng Quýt, xã Bảo Hưng	7,31	✓		✓	✓	10.000	20.000	m ³	Đã cấp GP thăm dò

STT	Ký hiệu mô	Loại khoáng sản	Tên mô, vị trí	Diện tích (ha)	Quy hoạch				Công suất			Ghi chú
					Thăm dò		Khai thác		Từ	Đến	Đơn vị	
					2016 - 2020	2021- 2030	2016- 2020	2021- 2030				
71	TY-SGN-2	Sét làm gạch	Sét thôn Lạc Hạnh, xã Bảo	9,70	✓	✓		✓	10.000	20.000	m ³	Khu vực mới
72	TY-SGN-3	Sét làm gạch	Sét thôn Cổ Phúc	20,10	✓	✓		✓	20.000	40.000	m ³	Khu vực mới
73	TY-SGN-4	Sét làm gạch	Sét thôn Hạnh Phúc, xã Y Can	4,50	✓	✓		✓	10.000	20.000	m ³	Khu vực mới
74	TY-SGN-5	Sét làm gạch	Sét Cổ Phúc Thôn 2 và thôn 3, Thị trấn Cổ Phúc	1,20	✓		✓	✓	3.750	10.000	m ³	Đã thăm dò; cấp GP khai thác
75	TY-SGN-6	Sét làm gạch	Cát sỏi và sét làm gạch thuộc xã Bảo Hưng, huyện Trấn Yên, phường Hợp Minh, thành phố Yên Bái	50,90	✓	✓	✓	✓	40.000	50.000	m ³	Khu vực mới
76	TY-CS-1	Cát, sỏi	02 điểm cát sông Hồng, xã Minh Tiến và xã Y Can	18,40	✓		✓	✓	12.000	20.000	m ³	Đã thăm dò; cấp GP khai thác
77	TY-CS-2	Cát, sỏi	Điểm cát sông Hồng, xã Báo Đáp, xã Đào Thịnh	2,00	✓		✓	✓	3.542	10.000	m ³	Đã thăm dò; cấp GP khai thác
78	TY-CS-3	Cát, sỏi	05 điểm cát, sỏi sông Hồng, xã Báo Đáp, xã Quy Mông, xã Việt Thành, xã Đào Thịnh, xã Y	10,50	✓		✓	✓	20.000	40.000	m ³	Đã thăm dò; cấp GP khai thác
79	TY-CS-4	Cát, sỏi	Cát sỏi xã Báo Đáp, huyện Trấn Yên và xã Âu Lâu, TP. Yên Bái	10,50	✓	✓	✓	✓	15.000	30.000	m ³	Khu vực mới

STT	Ký hiệu mô	Loại khoáng sản	Tên mô, vị trí	Diện tích (ha)	Quy hoạch				Công suất			Ghi chú
					Thăm dò		Khai thác		Từ	Đến	Đơn vị	
					2016 - 2020	2021- 2030	2016- 2020	2021- 2030				
80	TY-CS-5	Cát, sỏi	02 điểm cát, sỏi sông Hồng, xã Báo Đáp và xã Đào Thịnh, huyện Trấn	2,00	✓		✓	✓	3.500	10.000	m ³	Khu vực mới
81	TY-CS-6	Cát, sỏi	02 điểm cát, sỏi sông Hồng, xã	49,10	✓		✓	✓	30.000	50.000	m ³	Khu vực mới
82	TY-CS-7	Cát, sỏi	02 điểm cát, sỏi xã Minh Quân	21,00	✓		✓	✓	15.000	30.000	m ³	Khu vực mới
83	TY-CS-8	Cát, sỏi	Điểm cát, sỏi xã Minh Quân, huyện Trấn Yên và xã Phúc Lộc, thành phố Yên Bái	24,40	✓		✓	✓	15.000	30.000	m ³	Khu vực mới
84	TY-ĐXD-1	Đá làm VLXDTT	Đá vôi làm VLXDTT khe 3, xã Kiên Thành	3,70	✓	✓		✓	10.000	20.000	m ³	Đã cấp GP thăm dò
85	TY-ĐXD-2	Đá làm VLXDTT	Đá vôi thôn 7A Đồng Phú, xã Việt Cường, huyện Trấn Yên	1,00	✓		✓	✓	10.000	20.000	m ³	Đã cấp GP thăm dò
86	TY-ĐXD-3	Đá làm VLXDTT	Đá Khánh, xã Kiên Thành	2,80	✓	✓	✓	✓	21.000	40.000	m ³	Đã thăm dò; cấp GP khai thác
87	TY-ĐXD-4	Đá làm VLXDTT	Đá vôi thôn Hồng Hải và Phương Đạo 2, xã Hồng Ca và xã Lương Thịnh	2,36	✓			✓	20.000	40.000	m ³	Đã thăm dò; cấp GP khai thác
88	TY-ĐXD-5	Đá làm VLXDTT	Đá thôn 7A Đồng Phú, xã Việt Cường	5,00	✓	✓	✓	✓	20.000	40.000	m ³	Đã thăm dò; cấp GP khai thác
89	TY-ĐSL-1	Đất san lấp	xã Minh Quân, Báo Hưng, huyện Trấn Yên	7,30	✓		✓	✓	10.000	20.000	m ³	Đã thăm dò; GP khai thác hết hạn

STT	Ký hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí	Diện tích (ha)	Quy hoạch				Công suất			Ghi chú
					Thăm dò		Khai thác		Từ	Đến	Đơn vị	
					2016 - 2020	2021- 2030	2016- 2020	2021- 2030				
VI	Huyện Văn Bàn	Than bùn		808,04	45	18	36	45				
90	VC-TH-1	Than	6 điểm than nâu, xã Suối Quyền	23,00	✓		✓	✓	20.000	40.000	Tấn	- Khu vực mới (trúng đấu giá)
91	VC-TH-2	Than	02 điểm than nâu Suối Quyền, xã Suối Quyền, huyện Văn Chấn	5,00	✓		✓	✓	10.000	20.000	Tấn	- Đã cấp GP thăm dò - Đã công bố phân tán, nhỏ lẻ
92	VC-TH-3	Than	Thôn Suối Bó, xã Suối Quyền	9,10	✓	✓		✓	10.000	20.000	Tấn	- Khu vực mới - Chỉ cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ
93	VC-THB-1	Than bùn	Than bùn Phù Nham	23,00	✓		✓	✓	10.000	20.000	Tấn	Khu vực mới
94	VC-QS-2	Quặng sắt	Sắt Nậm Búng II, xã Nậm Búng	4,00	✓	✓	✓	✓	20.000	40.000	Tấn	- Đã cấp GP khai thác - Chỉ cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ
95	VC-QS-4	Quặng sắt	Sắt Sài Lương, xã Nậm Búng	9,50	✓		✓	✓	10.000	20.000	Tấn	- Đã cấp GP khai thác - Chỉ cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ
96	VC-QS-5	Quặng sắt	03 điểm sắt, xã Nậm Búng và xã Gia Hội	49,80	✓	✓	✓	✓	34.000	40.000	Tấn	- Đã cấp GP khai thác - Chỉ cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ
97	VC-QS-6	Quặng sắt	Sắt Tiên Tinh-Núi Léc, xã Tân Thịnh	43,00	✓	✓	✓	✓	95.000	110.000	Tấn	- Đã cấp GP khai thác - Chỉ cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ


STT	Ký hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí	Diện tích (ha)	Quy hoạch				Công suất			Ghi chú
					Thăm dò		Khai thác		Từ	Đến	Đơn vị	
					2016 - 2020	2021- 2030	2016- 2020	2021- 2030				
98	VC-QS-8	Quặng sắt	Sắt Nậm Búng - Gia Hội, xã Nậm Búng và xã Gia Hội	24,00	✓		✓	✓	48.000	60.000	Tấn	- Đã cấp GP khai thác - Chi cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ
99	VC-QS-10	Quặng sắt	Sắt thôn Chấn Hưng, xã Nậm Búng	7,34	✓		✓	✓	42.000	50.000	Tấn	- Đã cấp GP khai thác - Chi cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ
100	VC-QS-11	Quặng sắt	Sắt Nậm Búng, xã Nậm Búng	23,00	✓	✓	✓	✓	21.500	30.000	Tấn	- Đã cấp GP khai thác - Chi cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ
101	VC-QS-12	Quặng sắt	Quặng sắt Nậm Búng, xã Nậm Búng	20,00	✓	✓	✓	✓	25.700	35.000	Tấn	- Đã cấp GP khai thác - Chi cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ
102	VC-QS-14	Quặng sắt	Sắt Lãm Vai, xã Gia Hội	7,00	✓		✓	✓	20.000	30.000	Tấn	- Đã cấp GP khai thác - Chi cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ
103	VC-QS-15	Quặng sắt	Sắt Sài Lương, xã Nậm Búng	3,50	✓	✓	✓	✓	10.000	20.000	Tấn	- Đã cấp GP khai thác - Chi cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ
104	VC-QS-23	Quặng sắt	Mỏ quặng sắt Plech, xã Nậm Búng	3,50	✓	✓		✓	5.000	10.000	Tấn	- Đóng cửa mỏ - Chi cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ

STT	Ký hiệu mô	Loại khoáng sản	Tên mô, vị trí	Diện tích (ha)	Quy hoạch				Công suất			Ghi chú
					Thăm dò		Khai thác		Từ	Đến	Đơn vị	
					2016 - 2020	2021- 2030	2016- 2020	2021- 2030				
105	VC-QS-24	Quặng sắt	Mỏ quặng sắt xã Đại Lịch và xã Chân Thịnh huyện Văn Chấn	259,43	✓	✓		✓	50.000	100.000	Tấn	- Khu vực mới - Chỉ cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ
106	VC-QS-25	Quặng sắt	Mỏ quặng sắt xã Đại Lịch và xã Chân Thịnh huyện Văn Chấn	73,70	✓	✓		✓	100.000	150.000	Tấn	- Khu vực mới - Chỉ cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ
107	VC-ĐHV-2	Đá VLXD	Đá ốp lát – đá cảnh Suối Bu, xã Suối Bu, huyện Văn Chấn	50,00	✓	✓		✓	30.000	50.000	m ³	- Khu vực mới - Chỉ cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ
108	VC-ĐHV-3	Đá VLXD	Đá ốp lát – đá cảnh xã Suối Giàng, huyện Văn Chấn	18,40	✓	✓		✓	20.000	40.000	m ³	- Khu vực mới - Chỉ cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ
109	VC-TA-1	Thạch anh	Thạch anh Thôn Chấn Hưng 3-Tây Đô, xã Nậm Búng và thôn Hải Chấn, xã Gia Hội	9,20	✓	✓		✓	20.000	40.000	Tấn	- Đã cấp GP khai thác - Chỉ cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ
110	VC-TA-2	Thạch anh	02 điểm thạch anh Nậm Cườm - Nậm Pươi, xã Nậm Búng	8,00	✓	✓		✓	6.000	20.000	Tấn	- Đã cấp GP khai thác - Chỉ cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ
111	VC-TA-4	Thạch anh	Thạch anh bản Lò Gạch, xã Hạnh Sơn, huyện Văn Chấn	1,50	✓			✓	1.300	10.000	Tấn	- GP khai thác hết hạn - Chỉ cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ

STT	Ký hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí	Diện tích (ha)	Quy hoạch				Công suất			Ghi chú
					Thăm dò		Khai thác		Từ	Đến	Đơn vị	
					2016 - 2020	2021- 2030	2016- 2020	2021- 2030				
112	VC-SGN-1	Sét làm gạch	Sét Rừng Si, thị trấn Nông trường Nghĩa Lộ	6,10	✓		✓	✓	10.000	20.000	m ³	Đã cấp GP thăm dò
113	VC-CS-1	Cát, sỏi	Cát, sỏi thuộc thị trấn nông trường Liên Sơn, huyện Văn Chấn	1,60	✓	✓	✓	✓	20.000	40.000	m ³	Khu vực mới
114	VC-CS-2	Cát, sỏi	02 điểm cát, sỏi, xã Sơn Lương và thị trấn Nông trường Liên Sơn	10,05	✓		✓	✓	10.000	20.000	m ³	Đã cấp GP thăm dò
115	VC-CS-3	Cát, sỏi	Cát, sỏi xã Phù Nham	3,60	✓		✓	✓	10.000	20.000	m ³	Khu vực mới
116	VC-CS-4	Cát, sỏi	Cát, sỏi xã Phù Nham, Phúc Sơn, Thạch Lương, Sơn Thịnh và thị trấn Nông trường Nghĩa Lộ	14,37	✓		✓	✓	15.000	30.000	m ³	Khu vực mới (trúng đấu giá)
117	VC-CS-5	Cát, sỏi	Cát, sỏi xã Phù Nham, Sơn A	7,00	✓		✓	✓	15.000	30.000	m ³	Khu vực mới
118	VC-ĐXD-1	Đá làm VLXDTT	Đá vôi thôn 13, xã Đồng Khê	4,00	✓		✓	✓	40.000	50.000	m ³	Đã thăm dò; cấp GP khai thác
119	VC-ĐXD-2	Đá làm VLXDTT	Đá Khe Thảm, xã Thượng Bằng La	2,40	✓		✓	✓	30.000	40.000	m ³	Đã cấp GP thăm dò
120	VC-ĐXD-3	Đá làm VLXDTT	Đá vôi Thượng Bằng La, xã Thượng Bằng La	4,50	✓		✓	✓	36.700	45.000	m ³	Đã thăm dò; cấp GP khai thác
121	VC-ĐXD-4	Đá làm VLXDTT	Đá Vực Tuần 1, xã Cát Thịnh	5,00	✓		✓	✓	45.000	50.000	m ³	Đã thăm dò; cấp GP khai thác

STT	Ký hiệu mô	Loại khoáng sản	Tên mô, vị trí	Diện tích (ha)	Quy hoạch				Công suất			Ghi chú
					Thăm dò		Khai thác		Từ	Đến	Đơn vị	
					2016 - 2020	2021- 2030	2016- 2020	2021- 2030				
122	VC-ĐXD-6	Đá làm VLXDPT	Đá Vực Tuấn, xã Cát Thịnh	2,90	✓		✓	✓	20.000	40.000	m ³	Đã thăm dò; cấp GP khai thác
123	VC-ĐXD-7	Đá làm VLXDĐT	Đá vôi làm VLXDĐT Chấn Thịnh, xã Chấn	20,30	✓		✓	✓	90.000	100.000	m ³	Đã cấp GP thăm dò
124	VC-ĐXD-8	Đá làm VLXDĐT	Đá vôi làm VLXDĐT Bán Tín, xã Đồng Khê	3,88	✓		✓	✓	40.000	50.000	m ³	Đã cấp GP thăm dò
125	VC-ĐXD-10	Đá làm VLXDĐT	Đá vôi Khộ Bừa, xã Cát Thịnh	7,30	✓		✓	✓	49.000	60.000	m ³	Đã thăm dò; cấp GP khai thác
126	VC-ĐXD-11	Đá làm VLXDĐT	Đá vôi Ba Khe Cát Thịnh, xã Cát Thịnh	2,00	✓		✓	✓	10.000	20.000	m ³	Đã thăm dò; cấp GP khai thác
127	VC-ĐXD-12	Đá làm VLXDĐT	Đá vôi Nà Trạm, xã Đồng Khê	5,70	✓		✓	✓	45.000	55.000	m ³	Đã thăm dò; cấp GP khai thác
128	VC-ĐXD-13	Đá làm VLXDĐT	Đá vôi Đồng Khê, xã Đồng Khê	9,70	✓		✓	✓	90.000	100.000	m ³	Đã thăm dò; cấp GP khai thác
129	VC-ĐXD-15	Đá làm VLXDĐT	Đá vôi thôn Ba Khe, xã Cát Thịnh	3,00	✓	✓		✓	40.000	45.000	m ³	Khu vực mới
130	VC-ĐXD-16	Đá làm VLXDĐT	Mỏ đá vôi Bàn Đông II, xã Sơn Lương, huyện Văn	2,00	✓	✓		✓	20.000	30.000	m ³	Đóng cửa mỏ
131	VC-ĐXD-18	Đá làm VLXDĐT	Đá Khe Thảm, xã Thượng Bằng La, huyện Văn Chấn	2,07	✓		✓	✓	30.000	40.000	m ³	Đã thăm dò; cấp GP khai thác
132	VC-ĐXD-19	Đá làm VLXDĐT	Mỏ đá Huổi Quế, xã Phù Nham, huyện Văn Chấn	2,60	✓	✓	✓	✓	40.000	50.000	m ³	GP khai thác hết hạn
133	VC-ĐXD-20	Đá làm VLXDĐT	Đá làm VLXDĐT, xã Phù Nham	6,00	✓		✓	✓	40.000	50.000	m ³	Đã cấp GP thăm dò

STT	Ký hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí	Diện tích (ha)	Quy hoạch				Công suất			Ghi chú
					Thăm dò		Khai thác		Từ	Đến	Đơn vị	
					2016 - 2020	2021- 2030	2016- 2020	2021- 2030				
134	VC-ĐXD-21	Đá làm VLXDTT	Đá làm VLXDTT thôn Vực Tuấn, xã Cát Thịnh	7,00	✓			✓	40.000	50.000	m ³	Đã cấp GP thăm dò
VII	Thị xã Nghĩa Lộ			21,90	1	1		1				
135	NL-SGN-1	Sét làm gạch	Sét Nghĩa An, xã Nghĩa An, thị xã Nghĩa Lộ	21,90	✓	✓	✓	✓	10.000	20.000	m ³	Khu vực mới
VIII	Huyện Văn Yên			678,37	37	8	31	38				
136	VY-QS-1	Quặng sắt	Sắt Thôn 6, xã Đại Sơn	9,83	✓		✓	✓	15.000	30.000	Tấn	- Đã cấp GP khai thác - Chi cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ
137	VY-QS-2	Quặng sắt	Sắt Bán Tát, xã Châu Quế Hạ	9,90	✓	✓	✓	✓	45.000	50.000	Tấn	- Đã cấp GP khai thác - Đã công bố phân tán, nhỏ
138	VY-QS-4	Quặng sắt	Sắt Thác Cá, xã Mỏ Vàng	38,90	✓	✓	✓	✓	30.000	35.000	Tấn	- Đã cấp GP khai thác - Chi cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ
139	VY-QS-5	Quặng sắt	Sắt Làng Phát, xã Châu Quế Hạ	0,20	✓			✓	5.000	10.000	Tấn	Khai thác tận thu
140	VY-QS-7	Quặng sắt	Sắt Núi Khay, xã Đại Sơn, huyện Văn Yên	6,00	✓	✓		✓	20.000	30.000	Tấn	- Đóng cửa mỏ - Chi cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ
141	VY-QS-11	Quặng sắt	Sắt Xuân Giang, xã Đại Sơn, huyện Văn Yên	5,00	✓			✓	20.000	30.000	Tấn	- Khu vực mới - Chi cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ

STT	Ký hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí	Diện tích (ha)	Quy hoạch				Công suất			Ghi chú
					Thăm dò		Khai thác		Từ	Đến	Đơn vị	
					2016 - 2020	2021 - 2030	2016 - 2020	2021 - 2030				
142	VY-QS-12	 Sét - quặng sắt Cá, xã Mỏ Vàng	13,40	✓			✓	50.000	55.000	Tấn	- GP khai thác hết hạn - Chỉ cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ	
143	VY-QS-13	Quặng sắt	Mỏ quặng sắt Núi Khe, xã Đại Sơn, huyện Văn Yên	6,00			✓	1.000	5.000	Tấn	Khai thác tận thu	
144	VY-QS-14	Quặng sắt	Quặng sắt xã Tân Hợp, huyện Văn	4,20			✓	1.000	5.000	Tấn	Khai thác tận thu	
145	VY-QS-15	Quặng sắt	Quặng sắt Làng Phát, xã Châu Quế Hạ, huyện Văn Yên	1,20			✓	1.000	5.000	Tấn	Khai thác tận thu	
146	VY-QCK-1	Chi - kẽm	Chi kẽm Khe Lóng, xã Mỏ Vàng, huyện Văn Yên	19,70	✓		✓	20.000	40.000	Tấn	- GP khai thác hết hạn - Chỉ cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ	
147	VY-QV-1	Quặng vàng	Xã An Thịnh, Đại Phác, huyện Văn Yên	150,50	✓	✓	✓	20.000	40.000	Tấn	- Khu vực mới - Chỉ cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ	
148	VY-FS-1	Felspat	Felspat Dốc 6000, xã Yên Thái và xã Yên Hưng	6,24	✓		✓	36.000	40.000	Tấn	- Đã cấp GP khai thác - Chỉ cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ	
149	VY-GR-2	Grafit	Grafit xã Lang Thíp	98,70	✓	✓	✓	10.000	20.000	Tấn	- Khu vực mới - Chỉ cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ	
150	VY-SGN-1	Sét làm gạch	Sét làm gạch thôn Yên Thành, xã Yên Hợp	5,20	✓		✓	20.000	30.000	m ³	Đã thăm dò; cấp GP khai thác	

STT	Ký hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí	Diện tích (ha)	Quy hoạch				Công suất			Ghi chú
					Thăm dò		Khai thác		Từ	Đến	Đơn vị	
					2016 - 2020	2021- 2030	2016- 2020	2021- 2030				
151	VY-SGN-2	Sét làm gạch	Sét làm gạch thôn Yên Thành, Xã Yên Hợp	6,18	✓		✓	✓	20.000	30.000	m ³	Đã thăm dò; cấp GP khai thác
152	VY-SGN-3	Sét làm gạch	Xã Đông Cuông, huyện Văn Yên	4.83	✓		✓	✓	20.000	35.000	m ³	Khu vực mới
153	VY-CS-1	Cát, sỏi	Cát, sỏi Sông Hồng (01 điểm cát), xã Yên Hợp, huyện Văn Yên	3.00	✓		✓	✓	15.000	30.000	m ³	GP khai thác hết hạn
154	VY-CS-2	Cát, sỏi	02 điểm cát, sỏi sông Hồng xã Đông Cuông	16.00	✓		✓	✓	30.000	40.000	m ³	Đã cấp GP thăm dò
155	VY-CS-3	Cát, sỏi	02 điểm Cát, sỏi sông Hồng thôn 6 và thôn 7, xã An	18,50	✓		✓	✓	30.000	40.000	m ³	Đã cấp GP thăm dò
156	VY-CS-4	Cát, sỏi	03 điểm cát, sỏi sông Hồng, xã Mậu Đông, xã Đông	20,10	✓		✓	✓	46.000	50.000	m ³	Đã thăm dò; cấp GP khai thác
157	VY-CS-5	Cát, sỏi	04 điểm mỏ cát sông Hồng, xã Mậu Đông, TT Mậu A, xã Yên Hợp	7,00	✓		✓	✓	5.000	15.000	m ³	Đã thăm dò; cấp GP khai thác
158	VY-CS-6	Cát, sỏi	Mỏ cát thôn Ba Luông, xã Đại Phác	3,00	✓		✓	✓	30.000	35.000	m ³	GP khai thác hết hạn
159	VY-CS-9	Cát, sỏi	Cát, sỏi xã Yên Hợp, Yên Phú	23,40	✓		✓	✓	30.000	40.000	m ³	Khu vực mới
160	VY-CS-10	Cát, sỏi	01 điểm cát, sỏi sông Hồng, xã Tân	8,80	✓		✓	✓	15.000	30.000	m ³	Đã cấp GP thăm dò
161	VY-CS-11	Cát, sỏi	Cát, sỏi xã Yên Phú	8,38	✓		✓	✓	20.000	30.000	m ³	Khu vực mới

STT	Ký hiệu mô	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí	Diện tích (ha)	Quy hoạch				Công suất			Ghi chú
					Thăm dò		Khai thác		Từ	Đến	Đơn vị	
					2016 - 2020	2021- 2030	2016- 2020	2021- 2030				
162	VY-CS-12	Cát, sỏi	Cát, sỏi lòng sông Hồng thôn Công Trạo, xã An Thịnh	5,60	✓		✓	✓	20.000	30.000	m ³	Đã cấp GP thăm dò
163	VY-CS-21	Cát, sỏi	3 điểm cát sỏi Sông Hồng tại xã An Thịnh, xã Yên Hợp và thị trấn Mậu A	36,50	✓		✓	✓	60.000	90.000	m ³	Khu vực mới
164	VY-CS-22	Cát, sỏi	3 điểm cát sỏi tại các xã: An Thịnh, Yên Hợp, Xuân Ái	27,10	✓		✓	✓	50.000	85.000	m ³	Khu vực mới
165	VY-CS-23	Cát, sỏi	5 điểm cát sỏi tại các xã: An Thịnh, Đông Công, Lâm Giang, Châu Quế Thượng, Lang Thíp	42,20	✓		✓	✓	60.000	100.000	m ³	Khu vực mới
166	VY-ĐXD-1	Đá làm VLXDTT	Đá vôi Phong Dụ Hạ, xã Phong Dụ	8,97	✓		✓	✓	171.502	200.000	m ³	Đã thăm dò; cấp GP khai thác
167	VY-ĐXD-2	Đá làm VLXDTT	Đá vôi Thôn 2, xã Phong Dụ Hạ	5,24	✓		✓	✓	42.500	60.000	m ³	Đã thăm dò; cấp GP khai thác
168	VY-ĐXD-3	Đá làm VLXDTT	Đá vôi Thôn 2, xã Đại Phác	2,60	✓	✓	✓	✓	12.500	20.000	m ³	Đã thăm dò; cấp GP khai thác
169	VY-ĐXD-4	Đá làm VLXDTT	Đá vôi Thôn 2, xã Phong Dụ Hạ	12,36	✓		✓	✓	45.000	55.000	m ³	Đã thăm dò; cấp GP khai thác
170	VY-ĐXD-18	Đá làm VLXDTT	Đá vôi Đồng Bông, xã Viên Sơn	12,00	✓			✓	46.000	55.000	m ³	Đã thăm dò; cấp GP khai thác
171	VY-ĐXD-6	Đá làm VLXDTT	Đá vôi thôn 6-Nhảy, xã Châu Quế Thượng	2,00	✓	✓		✓	20.000	25.000	m ³	Khu vực mới
172	VY-ĐXD-8	Đá làm VLXDTT	Đá vôi Làng Phát, xã Châu Quế Hạ	10,00	✓	✓		✓	40.000	50.000	m ³	Khu vực mới

STT	Ký hiệu mô	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí	Diện tích (ha)	Quy hoạch				Công suất			Ghi chú
					Thăm dò		Khai thác		Từ	Đến	Đơn vị	
					2016 - 2020	2021 - 2030	2016 - 2020	2021 - 2030				
173	VY-ĐXD-10	Đá làm VLXDĐT	Đá Lâm Giang, xã Lâm Giang	5,20	✓		✓	✓	25.000	35.000	m ³	Đã thăm dò; cấp GP khai thác
174	VY-ĐXD-11	Đá làm VLXDĐT	Đá Góc Sáu, xã Đại Sơn	0,84	✓		✓	✓	15.000	20.000	m ³	Đã thăm dò; cấp GP khai thác
175	VY-ĐXD-12	Đá làm VLXDĐT	Đá Khe Chằm, xã An Thịnh	1,44	✓			✓	15.000	20.000	m ³	Đã thăm dò; cấp GP khai thác
176	VY-ĐXD-17	Đá làm VLXDĐT	Đá gabrodiabas Góc Mít, xã Đông An	12,16	✓		✓	✓	48.000	60.000	m ³	Đã thăm dò; cấp GP khai thác
IX	Huyện Yên Bình			199,23	12	7	10	13				
177	YB-QCK-1	Chi - kẽm	Chi - kẽm Cây Luồng, xã Xuân Lai	18,00	✓	✓	✓	✓	36.000	45.000	Tấn	- Đã cấp GP khai thác - Chi cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ
178	YB-ĐQ-1	Đá quý	Đá quý Tân Hương, xã Tân Hương, huyện Yên Bình	1,00			✓	✓	8.600	20.000	Tấn	Khai thác tận thu
179	YB-FS-1	Felspat	Felspat thôn Hồng Quân, xã Hán Đà	7,00	✓		✓	✓	48.000	60.000	Tấn	- Đã thăm dò; cấp GP khai thác - Đã công bố phân tán, nhỏ
180	YB-BR-1	Barit	Barit, xã Đại Minh	98,37	✓	✓		✓	10.000	20.000	Tấn	- Khu vực mới - Chi cấp phép (cấp mới/cấp lại) khi được công bố phân tán, nhỏ lẻ
181	YB-CS-1	Cát, sỏi	Cát, sỏi sông Chày, xã Hán Đà và xã Đại Minh	22,00	✓		✓	✓	30.000	40.000	m ³	Đã thăm dò; cấp GP khai thác
182	YB-CS-2	Cát, sỏi	Cát, sỏi sông Chày, thị trấn Thác Bà, xã Hán Đà	26,00	✓	✓		✓	30.000	40.000	m ³	Khu vực mới

STT	Ký hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí	Diện tích (ha)	Quy hoạch				Công suất			Ghi chú
					Thăm dò		Khai thác		Từ	Đến	Đơn vị	
					2016 - 2020	2021- 2030	2016- 2020	2021- 2030				
183	YB-CS-3	Quặng sắt	Cát, sỏi, xã Đại Minh	2,45	✓	✓		✓	20.000	30.000	m ³	Khu vực mới
184	YB-ĐXD-1	Đá làm VLXDĐT	Đá Yết Mỹ Gia 5, xã Mỹ Gia	1,66	✓			✓	20.000	30.000	m ³	Đã thăm dò; cấp GP khai thác
185	YB-ĐXD-2	Đá làm VLXDĐT	Đá Yết Mỹ Gia 5 (mở rộng), xã Mỹ Gia	1,00	✓			✓	20.000	40.000	m ³	Đã cấp GP thăm dò
186	YB-ĐXD-3	Đá làm VLXDĐT	Đá Mỹ Gia, xã Mỹ Gia, huyện Yên	11,50	✓	✓		✓	30.000	60.000	m ³	Khu vực mới
187	YB-ĐXD-4	Đá làm VLXDĐT	Đá xã Mỹ Gia	6,30	✓			✓	20.000	40.000	m ³	Khu vực mới
188	YB-GN-1	Granit bán phong hóa	Granit bán phong hóa Hồ Xanh, Khu 7, thị trấn Thác Bà	2,33	✓	✓		✓	48.000	70.000	Tấn	- Đã cấp GP khai thác - Đã công bố phân tán, nhỏ lẻ
189	YB-GN-2	Granit bán phong hóa	Granit bán phong hóa Khu 7, thị trấn Thác Bà	1,62	✓	✓		✓	48.000	70.000	Tấn	- Đã cấp GP khai thác - Đã công bố phân tán, nhỏ lẻ
Toàn tỉnh				3.192,52	182	67		150	186			

Phụ lục số 04

**BẢNG TỔNG HỢP TỌA ĐỘ CÁC KHU VỰC QUY HOẠCH THAM DÒ, KHAI THÁC,
SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN TỈNH YÊN BÁI GIAI ĐOẠN 2016-2020,
ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

(Kèm theo Quyết định số 3520/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

STT	Ký hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí (xã, huyện)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ (VN2000 KTT 104° 45', mũi chiếu 3°)	
						X (m)	Y (m)
I	THÀNH PHỐ YÊN BÁI						
1	TYB-FS-1	Felspat	Felspat Phai Thượng, xã Minh Bào, TP Yên Bái	6,50	1	2405607	515267
					2	2405607	515592
					3	2405407	515592
					4	2405407	515267
2	TYB-KL-1	Kaolin	Kaolin thân II, Trục Bình, xã Minh Bào, TP Yên Bái	3,55	1	2405849	514560
					2	2405775	514538
					3	2405754	514600
					4	2405792	514938
					5	2405864	514950
					6	2405886	514930
					7	2405857	514868
					8	2405874	514742
3	TYB-KL-2	Kaolin	Kaolin Bình Sơn, xã Tân Thịnh (TP Yên Bái) và xã Văn Tiến (Trần Yên)	8,90	1	2400591	519850
					2	2400560	519949
					3	2400147	519817
					4	2399960	520050
					5	2399891	519900
					6	2400008	519792
					7	2400208	519698
4	TYB-KL-3	Kaolin	Kaolin Tân Thịnh, xã Tân Thịnh, TP Yên Bái	1,20	1	2402944	519130
					2	2403022	519294
					3	2403083	519264
					4	2403005	519101
5	TYB-SGN-2	Sét làm gạch	Sét Minh Long, xã Tuy Lộc	3,60	1	2402995	510070
					2	2403046	510106
					3	2403120	510126
					4	2403115	510206
					5	2403157	510283
					6	2403171	510301
					7	2403135	510339
					8	2403099	510362
					9	2403077	510368
					10	2403057	510331
					11	2403065	510282
					12	2403101	510286
					13	2403117	510271
					14	2403097	510238
					15	2403038	510251
					16	2403013	510242
					17	2402982	510258
					18	2402928	510225
					19	2402935	510161
					20	2402920	510101
6	TYB-CS-1	Cát, sỏi	Cát, sỏi Thôn 4, xã Giới Phiên, TP Yên Bái	14,00	1	2401096	514202
					2	2401251	514357
					3	2401194	514798
					4	2400930	515048

STT	Ký hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí (xã, huyện)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ (VN2000 KTT 104° 45' mũ chiều 3°)	
						X (m)	Y (m)
					5	2400835	514984
					6	2401048	514611
7	TYB-CS-2-1	Cát, sỏi	02 điểm cát sỏi sông Hồng, xã Giới Phiên và xã Phúc Lộc, TP Yên Bái	5,40	1	2399866	515559
					2	2399885	515618
					3	2399742	515671
					4	2399618	515692
					5	2399538	515665
	TYB-CS-2-2				6	2399530	515643
					7	2399700	515599
					8	2397770	517775
					9	2397834	517849
					10	2397484	518174
					11	2397460	518151
8	TYB-CS-3	Cát, sỏi	Điểm cát sông Hồng, xã Tuy Lộc, TP Yên Bái	7,50	1	2401935	509730
					2	2401945	510174
					3	2402063	510666
					4	2401985	510684
					5	2401867	510184
					6	2401855	509732
9	TYB-CS-4	Cát, sỏi	Cát Phúc Lộc, xã Phúc Lộc, thành phố Yên Bái	1,70	1	2398042	517512
					2	2398092	517557
					3	2397870	517741
					4	2397802	517743
10	TYB-CS-5	Cát, sỏi	Cát sông Hồng, xã Văn Phú, TP Yên Bái	4,00	1	2398862	516384
					2	2398785	516569
					3	2398658	516730
					4	2398630	516938
					5	2398570	517082
					6	2398547	517119
					7	2398402	517272
					8	2398829	516369
II HUYỆN LỤC YÊN							
11	LY-TH-1-1	Than	Than Hồng Quang, xã Động Quan, huyện Lục Yên	14,26	1	2444504	494622
	2				2444522	494666	
	LY-TH-1-2				3	2444402	494706
					4	2444381	494652
					5	2444356	494665
					6	2444367	494722
					7	2444233	494782
					8	2444210	494733
	LY-TH-1-3				9	2444279	494691
					10	2444127	494738
					11	2444136	494782
					12	2444018	494785
					13	2444018	494739
					14	2444012	494730
	LY-TH-1-4				15	2443966	494795
					16	2443870	494726
					17	2443693	494745
					18	2443595	494600
					19	2443875	494606
					20	2443555	494655
	LY-TH-1-5				21	2443557	494754
					22	2443359	494746
					23	2443344	494634
					24	2443141	494515
					25	2443148	494672
					26	2442920	494679
	LY-TH-1-6				27	2442796	494852

STT	Ký hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí (xã, huyện)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ (VN2000 KTT 104° 45', mũi chiếu 3°)	
						X (m)	Y (m)
12	LY-TH-2-1	Than	5 điển than Tô Mậu-Động Quan, xã Tô Mậu và xã Động Quan, huyện Lục Yên	75,00	28	2442743	494806
					29	2442920	494524
					1	2445694	493277
					2	2446046	493487
					3	2445743	493979
	4				2445505	493817	
	5				2446266	494104	
	6				2445118	493964	
	7				2446491	492622	
	8				2446587	492719	
	9				2446256	493106	
	10				2446154	493004	
	11				2448067	490102	
	12				2448042	490442	
	13				2447824	490852	
	14				2447775	490825	
	15				2447926	490508	
	16				2447814	490456	
	17				2447930	490064	
	18				2444242	494847	
	19				2444245	494990	
	20				2443449	495013	
	21				2443433	494847	
	22				2443731	494799	
	23				2444001	494800	
	24				2442698	494855	
	25				2442801	494956	
	26				2442202	495400	
27	2442143	495274					
13	LY-QS-7	Quặng sắt	Sắt Cầu Vè, xã Tân Lĩnh, huyện Lục Yên	1,80	1	2451728	494972
					2	2451737	495002
					3	2451556	495158
					4	2451507	495099
14	LY-QS-2-1	Quặng sắt	Sắt Cầu Vè 2, xã Tân Lĩnh, huyện Lục Yên	5,00	1	2452061	494676
					2	2452126	494836
	3				2451998	494891	
	4				2451935	494743	
	5				2452206	494079	
	6				2452230	494118	
	7				2452123	494185	
	8				2452011	494310	
	9				2451978	494281	
	10				2452120	494156	
	11				2452235	494131	
	12				2452255	494165	
	13				2452176	494208	
	14				2452047	494404	
	15				2451995	494356	
	16				2452132	494194	
15	LY-QS-4-1	Quặng sắt	Sắt Khai Trung, xã Khai Trung, huyện Lục Yên	6,48	1	2451511	492324
					2	2451494	492249
					3	2451566	492129
	4				2451694	492184	
	5				2451610	492300	
	6				2451156	492763	
	7				2451293	492550	
	8				2451380	492743	
	9				2451253	492892	
	10				2451004	492927	
	11				2450962	492887	

STT	Ký hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí (xã, huyện)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ (VN2000 KTT 104° 45', múi chiếu 3°)	
						X (m)	Y (m)
					12	2451031	492815
					13	2451073	492855
16	LY-QS-5	Quặng sắt	Sắt thôn 10, xã Minh Chuẩn, huyện Lục Yên	4,20	1	2450711	493165
					2	2450745	493290
					3	2450454	493484
					4	2450460	493320
17	LY-QS-6	Quặng sắt	Sắt xã Khai Trung, huyện Lục Yên	4,50	1	2452593	491677
					2	2452694	491788
					3	2452472	491990
					4	2452371	491879
18	LY-QV-3-1	Quặng vàng	Xã Khánh Thiện, huyện Lục Yên	39,70	1	2461596	494518
					2	2462275	494362
					3	2461864	495142
					4	2461297	495049
19	LY-QV-3-3	Quặng vàng	Xã Khánh Thiện, huyện Lục Yên	9,60	1	2462492	495441
					2	2462503	495726
					3	2462234	495779
					4	2462190	495520
					5	2462229	495396
20	LY-ĐVT-1	Đá làm VLXDTT trắng	Đá vôi trắng Đào Lâm, Thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	5,13	1	2445246	501571
					2	2444889	501972
					3	2444821	501897
					4	2445176	501513
21	LY-ĐVT-2	Đá làm VLXDTT trắng	Đá vôi trắng dạng khối Nậm Ngập, Thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	2,40	1	2444887	501992
					2	2444779	502095
					3	2444688	501861
					4	2444739	501828
22	LY-ĐVT-3	Đá làm VLXDTT trắng	Đá vôi trắng tổ 15, Thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	2,00	1	2444778	502096
					2	2444666	502062
					3	2444595	501930
					4	2444687	501862
23	LY-ĐVT-4	Đá làm VLXDTT trắng	Mỏ đá hoa trắng Đào Lâm, thị trấn Yên Thế	4,00	1	2444985	501718
					2	2444821	501897
					3	2444673	501734
					4	2444729	501645
24	LY-CS-1	Cát, sỏi	Điểm cát, sỏi sông Chày, Xã Tô Mậu và xã Minh Chuẩn, huyện Lục Yên	2,10	1	2448949	492409
					2	2449025	492319
					3	2449367	492122
					4	2449345	492084
					5	2448986	492294
					6	2448918	492389
					1	2453206	485542
					2	2453238	485396
					3	2453197	485137
					4	2453127	485002
					5	2453070	484862
					6	2453061	484736
					7	2453099	484659
					8	2453268	484530
					9	2453353	484502
					10	2453666	484512
					11	2453766	484473
					12	2453860	484416
					13	2453892	484373
					14	2453926	484285
					15	2453920	484192
					16	2453884	484058
					17	2453729	483812
					18	2453684	483715
					19	2453658	483611
	LY-CS-2	Cát, sỏi	Cát, sỏi sông Chày, xã An Lạc, huyện Lục Yên	12,1			

STT	Ký hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí (xã, huyện)	Diện tích (ha)	Điểm góc	X (m)	Y (m)
25					20	2453685	483493
					21	2453738	483409
					22	2453722	483399
					23	2453698	483441
					24	2453650	483492
					25	2453613	483622
					26	2453732	483876
					27	2453876	484153
					28	2453876	484337
					29	2453835	484393
					30	2453769	484433
					31	2453664	484469
					32	2453352	484464
					33	2453257	484488
					34	2453155	484555
					35	2453081	484639
					36	2453038	484730
					37	2453041	484908
					38	2453075	484955
					39	2453118	485106
					40	2453118	485210
					41	2453147	485279
					42	2453151	485540
26	LY-CS-3-1	Cát, sỏi	Cát, sỏi sông Cháy, xã Động Quan, xã Tô Mậu, xã Tân Lĩnh, huyện Lục Yên	28,10	1	2445857	494482
	LY-CS-3-2	Cát, sỏi			2	2445857	494540
					3	2445394	494533
	LY-CS-3-3	Cát, sỏi			4	2445394	494476
					5	2445409	494377
					6	2445431	494465
					7	2444987	494306
					8	2444807	494349
					9	2444605	494538
					10	2444577	494431
					11	2444962	494206
					12	2444626	494546
					13	2444579	494728
					14	2444644	494841
					15	2444771	494967
					16	2444904	495157
	17	2444878			495304		
	18	2444843			495316		
	19	2444729			494982		
	20	2444612			494853		
	21	2444539			494743		
	22	2444560			494570		
	23	2444863			495385		
	24	2444768			495502		
	25	2444627			495630		
	26	2444450			495722		
	27	2444274			495782		
	28	2443997			495825		
	29	2443617			495768		
	30	2443370			495874		
	31	2443184			495953		
	32	2443169			495895		
	33	2443600			495700		
	34	2443983			495772		
	35	2444424			495622		
	36	2444753			495441		
	37	2444846			495317		

STT	Ký hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí (xã, huyện)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ (VN2000 KTT 104° 45', múi chiếu 3°)	
						X (m)	Y (m)
27	LY-CS-4-1	Cát, sỏi	Cát, sỏi sông Chày, xã Tô Mậu, huyện Lục Yên	1,00	1	2445808	494421
					2	2445809	494454
					3	2445515	494454
					4	2445514	494419
	LY-CS-4-2	Cát, sỏi	Cát Tân Lĩnh - Tô Mậu, huyện Lục Yên	0,27	1	2445910	494455
					2	2445906	494415
28	LY-CS-6-1	Cát, sỏi	Cát, sỏi Minh Chuẩn, xã Minh Chuẩn, huyện Lục Yên	13,10	3	2450556	489002
					4	2450591	488912
					5	2450643	488828
					6	2450690	488771
					7	2450717	488728
					8	2450745	488708
					9	2450813	488698
					10	2450969	488689
					11	2451044	488697
					12	2451163	488738
					13	2451265	488763
					14	2451388	488742
					15	2451448	488731
					16	2451519	488741
					17	2451577	488747
					18	2451606	488744
					19	2451624	488724
					20	2451637	488642
					21	2451659	488615
					22	2451728	488696
					23	2451665	488733
					24	2451626	488760
					25	2451584	488780
					26	2451538	488789
	27				2451477	488820	
	28				2451402	488836	
	29				2451326	488838	
	30				2451286	488836	
	31				2451226	488828	
	32				2451172	488834	
	33				2451090	488812	
	34				2451007	488809	
	35				2450929	488804	
	36				2450820	488823	
	37				2450744	488855	
	38				2450678	488900	
	39				2450632	488955	
	40				2450621	489009	
	41				2452024	488130	
	42				2452083	488172	
	43				2452026	488260	
	44				2451975	488324	
	45				2451948	488377	
	46				2451948	488377	
	47				2451903	488349	
	48				2451903	488349	
	49				2451926	488300	
	50				2451958	488238	

STT	Ký hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí (xã, huyện)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ	
						X (m)	Y (m)
29	LY-CS-7-1	Cát, sỏi	05 điểm cát sỏi xã Minh Tiến, xã Minh Tiến, huyện Lục Yên	5,90	1	2441235	509501
					2	2441255	509645
					3	2440863	509740
					4	2440845	509591
	LY-CS-7-2	Cát, sỏi		14,40	5	2440755	509577
					6	2440791	509762
					7	2440215	510078
					8	2440098	509848
	LY-CS-7-3	Cát, sỏi		19,40	9	2440040	509900
					10	2440170	510123
					11	2439621	510570
					12	2439463	510328
	LY-CS-7-4	Cát, sỏi		35,40	13	2439328	510307
					14	2439385	510621
					15	2438347	510938
					16	2438338	510573
	LY-CS-7-5	Cát, sỏi		32,30	17	2437545	510991
					18	2437583	511293
					19	2436707	511580
					20	2436632	511191
30	LY-CS-8-1	Cát, sỏi	Cát, sỏi Tô Mậu - Minh Chuẩn xã Tô Mậu, Minh Chuẩn, huyện Lục Yên	13,90	1	2450361	491771
					2	2450319	491891
					3	2450212	491996
					4	2450149	492015
					5	2450072	492020
					6	2449980	492001
					7	2449908	491936
					8	2449886	491878
					9	2449861	491804
					10	2449843	491754
					11	2449796	491734
					12	2449716	491739
					13	2449669	491754
					14	2449619	491786
					15	2449572	491857
					16	2449528	491949
					17	2449442	492053
					18	2449374	492120
					19	2449346	492083
					20	2449512	491904
21	2449525	491878					
22	2449542	491797					
23	2449591	491724					
24	2449635	491707					
25	2449649	491702					
26	2449698	491680					
27	2449764	491666					
28	2449804	491688					
29	2449869	491700					
30	2449893	491744					
31	2449905	491814					
32	2449945	491889					
33	2450008	491917					
34	2450087	491910					
35	2450157	491865					
36	2450204	491800					
37	2450226	491721					
38	2450541	489834					
39	2450462	489799					
40	2450568	489656					

STT	Ký hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí (xã, huyện)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ (VN2000 KTT 104° 45', mũi chiếu 3°)	
						X (m)	Y (m)
	LY-CS-8-2				41	2450645	489543
		42	2450670	489493			
		43	2450682	489420			
		44	2450670	489320			
		45	2450781	489305			
		46	2450770	489362			
		47	2450748	489416			
		48	2450722	489511			
		49	2450710	489568			
		50	2450665	489613			
		51	2450631	489633			
		52	2450593	489684			
		53	2450568	489759			
31	LY-CS-9	Cát, sỏi	Cát sỏi, xã Vĩnh Lạc, huyện Lục Yên	3,00	1	2442014	509277
					2	2442083	509334
					3	2442287	509050
					4	2442228	508993
32	LY-CS-10	Cát, sỏi	Điểm cát, sỏi sông Chày, xã Tô Mậu, xã Minh Chuẩn và xã Tân Lĩnh, huyện Lục Yên	10,20	1	2448944	492418
					2	2448909	492401
					3	2448795	492607
					4	2448334	493097
					5	2448160	493261
					6	2448026	493638
					7	2447695	494122
					8	2447754	494164
					9	2448073	493668
					10	2448126	493457
					11	2448205	493278
					12	2448348	493123
					13	2448836	492641
33	LY-ĐXD-1	Đá làm VLXDTT	Đá vôi Làng Mường 3, xã Tô Mậu, huyện Lục Yên	2,50	1	2449099	489564
					2	2449148	489702
					3	2448971	489755
					4	2448939	489623
34	LY-ĐXD-2	Đá làm VLXDTT	Đá vôi Làng Mường 2, xã Tô Mậu, huyện Lục Yên	4,60	1	2448728	489833
					2	2448340	489823
					3	2448679	489595
35	LY-ĐXD-3	Đá làm VLXDTT	Đá vôi xã Minh Xuân, huyện Lục Yên	2,30	1	2448429	502438
					2	2448365	502533
					3	2448311	502411
					4	2448238	502425
					5	2448209	502325
					6	2448318	502294
36	LY-ĐXD-5	Đá làm VLXDTT	Đá vôi Đăn Khao, xã Vĩnh Lạc, huyện Lục Yên	1,40	1	2442365	509372
					2	2442400	509437
					3	2442195	509572
					4	2442230	509472
37	LY-ĐXD-7	Đá làm VLXDTT	Đá vôi Làng Mường, xã Tô Mậu, huyện Lục Yên	2,00	1	2448780	489672
					2	2448926	489649
					3	2448953	489736
					4	2448772	489812
38	LY-ĐXD-8	Đá làm VLXDTT	Đá Vĩnh Lạc xã Vĩnh Lạc, huyện Lục Yên	5,00	1	2442606	509346
					2	2442657	509421
					3	2442500	509500
					4	2442410	509643
					5	2442235	509557
					6	2442400	509443
					7	2442457	509364

STT	Ký hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí (xã, huyện)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ	
						($106^{\circ} 45'$, $16^{\circ} 45'$, $múi chiếu 3^{\circ}$)	Y (m)
III HUYỆN MÙ CANG CHẢI							
39	MCC-QS-1	Quặng sắt	Sắt Khao Nha, xã Cao Phạ và xã Nậm Cỏ, huyện Mộ Cang Chải	82,89	1	2413591	446906
					2	2415688	446180
					3	2416088	446627
					4	2415060	447405
40	MCC-QCK-1	Chi - kẽm	Chi - kẽm Thôn Háng Chua Xay, Xã Chế Cu Nha, huyện Mộ Cang Chải	5,00	1	2414379	439736
					2	2414432	440077
					3	2414223	440114
					4	2414164	439775
41	MCC-QCK-2	Chi - kẽm	Chi - kẽm thôn Hấu Đê, Xã La Pán Tân, huyện Mộ Cang Chải	5,00	1	2412851	439520
					2	2412680	439874
					3	2412570	439808
					4	2412739	439453
42	MCC-QCK-3	Chi - kẽm	Chi - kẽm Huổi Pao, Xã Nậm Cỏ, huyện Mộ Cang Chải	10,80	1	2412057	455191
					2	2411966	455100
					3	2411953	455123
					4	2411778	455165
					5	2411523	455415
					6	2411679	455574
43	MCC-QCK-4-1	Chi - kẽm	Chi - kẽm Bàn Lim, xã Cao Phạ, huyện Mộ Cang Chải	10,79	1	2408814	446653
	2				2409004	446886	
	3				2408918	446957	
	4				2408728	446724	
	5				2408857	447360	
	6				2408858	447744	
	7				2408664	447744	
	8				2408663	447360	
44	MCC-QCK-5	Chi - kẽm	Chi - kẽm Cozisan, xã Cao Phạ, huyện Mộ Cang Chải	8,70	1	2413444	443113
					2	2413667	443477
					3	2413491	443591
					4	2413275	443215
45	MCC-QCK-6	Chi - kẽm	Chi - kẽm bản Háng Chua Xay, xã Chế Cu Nha, huyện Mộ Cang Chải	2,00	1	2414681	439532
					2	2414671	439733
					3	2414571	439728
					4	2414581	439528
46	MCC-QCK-7	Chi - kẽm	Chi - kẽm bản Trống Pá Sang, xã Cao Phạ, huyện Mộ Cang Chải	2,25	1	2412129	442393
					2	2412174	442586
					3	2412187	442856
					4	2412135	442864
					5	2412107	442393
47	MCC-QCK-8	Chi - kẽm	02 điểm chi - kẽm, xã Cao Phạ, huyện Mộ Cang Chải	7,80	1	2416391	442051
					2	2416487	442089
					3	2416367	442440
					4	2416261	442405
					5	2413383	442754
					6	2413310	442885
					7	2413307	443121
					8	2413327	443176
					9	2413260	443222
					10	2413241	443197
					11	2413201	443029
					12	2413320	442736
48	MCC-QCK-12	Chi - kẽm	Chi - kẽm Cao Phạ, xã Cao Phạ, huyện Mộ Cang Chải	5,20	1	2412411	443513
					2	2412459	443856
					3	2412603	443856
					4	2412595	443561
	MCC-QV-1	Quặng vàng	Vàng gốc Bàn Côm, xã Nậm Cỏ, huyện Mộ Cang Chải	100	1	2411927	454169
					2	2412330	454493
					3	2411952	455122

STT	Ký hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí (xã, huyện)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ (VN2000 KTT 104° 45', mũi chiếu 3°)	
						X (m)	Y (m)
49					4	2411451	455239
					5	2410758	454895
					6	2410904	454491
					7	2411530	454417
50	MCC-CS-1	Cát sỏi	Cát sỏi xã Hồ Bốn, huyện Mù Cang Chải	8,90	1	2420182	411279
					2	2420076	411377
					3	2419980	411453
					4	2420130	411680
					5	2420170	411855
					6	2420144	411912
					7	2420054	411916
					8	2419817	411830
					9	2419595	411985
					10	2419611	412050
					11	2419784	412059
					12	2419870	412117
					13	2419898	412241
					14	2419943	412367
					15	2419924	412455
					16	2419829	412490
					17	2419810	412458
					18	2419903	412438
					19	2419913	412388
					20	2419873	412312
					21	2419827	412118
					22	2419706	412110
					23	2419606	412092
					24	2419549	412034
					25	2419582	411934
					26	2419774	411806
					27	2420101	411881
					28	2420147	411843
					29	2419975	411548
					30	2419941	411434
					31	2420166	411258
	MCC-CS-2	Cát sỏi	Cát sỏi xã Hồ Bốn, huyện Mù Cang Chải (từ Trạm y tế xã đến cầu cứng suối Kim 2)	8,7	1	2420094	416300
					2	2420093	416324
					3	2420032	416295
					4	2420037	416266
					5	2420006	416266
					6	2420022	416254
					7	2420023	416243
					8	2419976	416251
					9	2419985	416230
					10	2419952	416209
					11	2419976	416197
					12	2419964	416161
					13	2419960	416145
					14	2419942	416111
					15	2419959	416110
					16	2419945	416024
					17	2419971	416011
					18	2419955	415972
					19	2419981	415987
					20	2420016	415924
					21	2420045	415936
					22	2420041	415887
					23	2420071	415885
					24	2420069	415770
					25	2420040	415779

STT	Ký hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí (xã, huyện)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ (VN2000 KTT 104° 45', múi chiều 3°)						
						X (m)	Y (m)					
51					26	2420069	415770					
					27	2420069	415689					
					28	2420100	415706					
					29	2420173	415594					
					30	2420176	415629					
					31	2420234	415541					
					32	2420202	415556					
					33	2420235	415501					
					34	2420203	415491					
					35	2420150	415442					
					36	2420159	415423					
					37	2420081	415408					
					38	2420127	415414					
					39	2420059	415345					
					40	2420036	415296					
					41	2420061	415295					
					42	2420004	415264					
					43	2420036	415238					
					44	2419944	415246					
					45	2419945	415218					
					46	2419846	415240					
					47	2419871	415217					
					48	2419782	415212					
					49	2419786	415177					
					50	2419679	415231					
					51	2419672	415194					
					52	2419590	415216					
					53	2419589	415174					
					54	2419539	415165					
					55	2419577	415156					
					56	2419508	415078					
					57	2419548	415074					
					58	2419512	414847					
					59	2419546	414862					
					60	2419580	414572					
					61	2419649	414549					
					62	2419678	414441					
					63	2419687	414487					
					64	2419750	414408					
					65	2419733	414450					
					66	2419790	414418					
					67	2419765	414449					
					68	2419807	414428					
					69	2419786	414458					
					70	2419839	414462					
					71	2419813	414483					
					72	2419858	414547					
					73	2419826	414580					
										1	2420581	418005
										2	2420549	417996
										3	2420583	417886
										4	2420603	417914
										5	2420600	417853
										6	2420613	417885
										7	2420613	417839
										8	2420626	417867
										9	2420639	417824
										10	2420653	417838
										11	2420661	417800
										12	2420676	417820
						MCC-CS-3-1	Cát sỏi	Cát sỏi xã Khao Mang, huyện Mộ Cang Châu (Khu vực bên dưới suối Bla Ha)	0,86			

STT	Ký hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí (xã, huyện)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ	
						(VN2000 KTT 104° 45' múi chiều 3°)	
						X (m)	Y (m)
52	MCC-CS-3-2	Cát sỏi	Cát sỏi xã Khao Mang, huyện Mù Cang Chải (Khu vực giáp khe nước Pàng Mố Sừ)	0,85	13	2420679	417771
					14	2420710	417795
					15	2420692	417745
					16	2420729	417776
					1	2420111	420934
					2	2420109	420902
					3	2420092	420873
					4	2420057	420854
					5	2420010	420787
					6	2429987	420724
					7	2420007	420716
					8	2420034	420785
9	2420047	420802					
10	2420126	420847					
11	2420147	420884					
12	2420140	420943					
53	MCC-ĐXD-1	Đá làm VLXDTT	Đá vật liệu XDTT Bản Thào Chùa Chải, Xã Nậm Có, huyện Mù Cang Chải	3,10	1	2417284	452337
					2	2417170	452384
					3	2417055	452323
					4	2416975	452330
					5	2416811	452236
					6	2416829	452196
					7	2417018	452266
					8	2417106	452259
					9	2417203	452308
					10	2417283	452317
IV	HUYỆN TRẠM TẤU						
54	TT-QCK-1	Chì - kẽm	Chì - kẽm Cang Chi Khứa, xã Xả Hồ, huyện Trạm Tấu	2,00	1	2382704	454400
					2	2382704	454523
					3	2382541	454523
					4	2382541	454400
55	TT-ĐXD-1-1	Đá làm VLXDTT	Đá Grabro Háng Đẻ Chơ - Chông Chùa - Tà Ca (3 Vị trí)	6,00	1	2374864	481313
					2	2375003	481445
					3	2374914	481544
	4				2374773	481406	
	TT-ĐXD-1-2				5	2377019	482822
					6	2376881	482916
					7	2376804	482811
	TT-ĐXD-1-3				8	2376864	482794
					9	2376579	483106
					10	2376723	483171
					11	2376683	483308
					12	2376534	483242
V	HUYỆN TRẦN YÊN						
56	TY-TH-1	Than	Xã Quy Mông, huyện Trần Yên	100,00	1	2411560	501713
					2	2410695	503257
					3	2409540	502627
					4	2410710	500495
					5	2411130	500735
57	TY-QS-1	Quặng sắt	Quặng sắt 409, xã Lương Thịnh, huyện Trần Yên	20,00	1	2392424	502559
					2	2392297	502805
					3	2392200	502894
					4	2391782	502453
					5	2392012	502258
	TY-QS-3-1				1	2390448	501939
					2	2390413	502084
					3	2390132	501990
					4	2390172	501853

STT	Ký hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí (xã, huyện)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ (VN2000 KTT 104° 45', mũi chiếu 3°)						
						X (m)	Y (m)					
58	TY-QS-3-2	Quặng sắt	Sắt Km24, xã Hưng Khánh, Hưng Thịnh, Lương Thịnh, huyện Trấn Yên	36,80	5	2389559	501798					
					6	2389883	501965					
					7	2389531	501827					
					8	2389584	501685					
					9	2390106	500950					
	TY-QS-3-3				10	2390089	501661					
					11	2389929	501653					
					12	2389866	501351					
					13	2389858	500927					
					14	2389980	500475					
					15	2390205	500605					
					59	TY-QS-4-1	Quặng sắt	Sắt Núi 409, xã Lương Thịnh và xã Hưng Thịnh, huyện Trấn Yên	40,80	1	2393145	502794
										2	2393028	502869
										3	2392791	502515
										4	2392921	502437
5	2392537	503355										
TY-QS-4-2	6	2392408	503576									
	7	2391695	503193									
	8	2391904	502746									
	9	2392452	503151									
	1	2388352	505264									
	60	TY-QS-5-1	Quặng sắt	Sắt Cận Công, xã Hưng Thịnh và xã Việt Hồng, huyện Trấn Yên		68,30				2	2388520	505566
										3	2388206	505979
										4	2387904	506079
		TY-QS-5-2								5	2387816	505232
										6	2389115	505240
7					2388984		505723					
8					2388841		505676					
9					2388970		505202					
TY-QS-5-3					10		2388891	506137				
					11		2388974	506444				
					12		2388495	506802				
					13		2388324	506536				
61					TY-QS-6-1		Quặng sắt	Sắt Km24, xã Lương Thịnh, Hưng Khánh, Hưng Thịnh, huyện Trấn Yên	61,80	1	2391833	501660
		2								2391611	502206	
		3								2391404	502092	
	4	2391349	501601									
	5	2391048	501370									
	TY-QS-6-2	6	2390378	501026								
		7	2390152	501543								
		8	2390104	501512								
		9	2390121	500999								
		10	2390164	500818								
		11	2390346	500801								
		12	2390660	500914								
		13	2391272	501275								
		62	TY-QS-11-1	Quặng sắt	Sắt Lương Thịnh, xã Lương Thịnh, huyện Trấn Yên	43,20				1	2390964	500131
										2	2391074	500586
3	2391558						501264					
4	2391403						501348					
5	2390897						500653					
TY-QS-11-2	6		2390789				500175					
	7		2392482				499998					
	8		2392602				500406					
	9		2392352				500484					
	10		2392222				500069					
	TY-QS-11-3		11				2392534	501348				
			12				2392806	501531				
			13				2393038	501844				
			14				2392975	501892				

STT	Ký hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí (xã, huyện)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ (VN2000 KTT 104° 45', múi chiếu 3°)	
						X (m)	Y (m)
					15	2392740	501689
					16	2392503	501397
63	TY-QS-12	Quặng sắt	xã Hưng Thịnh, huyện Trấn Yên	6,60	1	2389645	505803
					2	2389668	505832
					3	2389482	505946
					4	2389608	506058
					5	2389918	505860
					6	2389842	505762
					7	2389768	505732
					8	2389699	505763
64	TY-QS-13	Quặng sắt	Sắt Hưng Thịnh, xã Hưng Thịnh, huyện Trấn Yên	6,40	1	2391646	504300
					2	2391711	504504
					3	2391460	504651
					4	2391386	504427
65	TY-QS-19	Quặng sắt	Quặng sắt Lương Thịnh, xã Lương Thịnh, huyện Trấn Yên	27,90	1	2393322	499229
					2	2393531	499824
					3	2393232	500033
					4	2393003	499805
					5	2393005	499383
66	TY-QS-20-1	Quặng sắt	Phương Đạo - Khe Đạo, xã Lương Thịnh, xã Hưng Khánh và xã Hồng Ca	4,20	1	2390749	498580
					2	2390839	498640
					3	2390679	498922
					4	2390555	498845
	TY-QS-20-2	Quặng sắt		2,90	5	2391135	499565
					6	2391200	499625
					7	2390965	499890
					8	2390905	499850
	TY-QS-20-3	Quặng sắt		3,00	9	2390630	499057
					10	2390560	499207
					11	2390492	499242
					12	2390366	499389
					13	2390307	499327
					14	2390454	499166
	TY-QS-20-4	Quặng sắt		4,80	15	2390785	499502
					16	2390830	499576
					17	2390714	499793
					18	2390442	500077
					19	2390419	499991
					20	2390656	499740
TY-QS-20-5	Quặng sắt	2,70	21	2390593	500285		
			22	2390614	500345		
			23	2390209	500474		
			24	2390193	500412		
67	TY-QS-21-1	Quặng sắt	02 điểm quặng sắt Kim Bình xã Hưng Thịnh và xã Việt Cường	27,60	1	2388263	506302
					2	2388300	506292
					3	2388362	506252
					4	2388395	506250
					5	2388469	506261
					6	2388499	506250
					7	2388608	506162
					8	2388630	506138
					9	2388660	506059
					10	2388662	506005
					11	2388211	505981
					12	2387903	506043
					13	2387537	505972
					14	2387537	506215
					15	2387548	506217
					16	2387589	506228

STT	Ký hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí (xã, huyện)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ (VN2000 KTT 104° 45', múi chiếu 3°)	
						X (m)	Y (m)
	TY-QS-21-2				17	2387952	506258
					18	2387993	506286
					19	2387872	506280
					20	2387943	506302
					21	2388000	506377
					22	2388071	506369
					23	2388111	506365
					24	2388140	506308
					25	2388263	506302
68	TY-FS-1	Felspat	Xã Việt Thành, huyện Trấn Yên	58,44	1	2411160	507967
					2	2411914	507626
					3	2412376	507290
					4	2411769	506967
					5	2411590	507020
					6	2411662	507274
					7	2411003	507584
69	TY-KL-1	Kaolin	Mỏ Kaolin Cường Thịnh	2,48	1	2404177	511399
					2	2404172	511501
					3	2404969	511491
					4	2404897	511384
70	TY-SGN-1	Sét làm gạch	Sét gạch ngói thôn Đồng Quýt, xã Bảo Hưng, huyện Trấn Yên	7,31	1	2398537	512709
					2	2398734	512963
					3	2398579	513089
					4	2398342	512894
71	TY-SGN-2	Sét làm gạch	Sét thôn Trục Thanh, xã Bảo Hưng, huyện Trấn Yên	9,70	1	2396771	516227
					2	2396885	516308
					3	2397064	516029
					4	2397037	515834
					5	2396810	515847
72	TY-SGN-3-1	Sét làm gạch	Sét thị trấn Cổ Phúc, thị trấn Cổ Phúc, huyện Trấn Yên	20,10	1	2407998	506787
					2	2407339	506335
					3	2407227	506661
					4	2407832	506934
	5				2407634	506987	
	6				2407683	507060	
	7				2407489	507136	
	8				2407489	507005	
73	TY-SGN-4	Sét làm gạch	Sét thôn Hạnh Phúc, xã Y Can, huyện Trấn Yên	4,5h	1	2405422	507132
					2	2405476	506945
					3	2405369	506840
					4	2405274	506944
					5	2405224	507103
74	TY-SGN-5-1	Sét làm gạch	Sét Cổ Phúc, Thôn 2 và thôn 3, thị trấn Cổ Phúc, huyện Trấn Yên	1,20	1	2407475	506805
					2	2407458	506835
					3	2407394	506829
					4	2407338	506865
					5	2407325	506847
					6	2407427	506762
					7	2407495	506916
					8	2407542	506904
					9	2407592	506945
	10				2407694	506955	
	11				2407696	507015	
	12				2407681	507016	
	13				2407641	506968	
	14				2407584	506956	
	15				2407571	506973	
	16				2407552	506967	
	17				2407540	506929	
	18				2407495	506925	

STT	Ký hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí (xã, huyện)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ (VN2000 KTT 104° 45', múi chiếu 3°)	
						X (m)	Y (m)
75	TY-SGN-6	Sét làm gạch	Cát sỏi và sét làm gạch thuộc xã Bảo Hưng, huyện Trấn Yên, phường Hợp Minh, thành phố Yên Bái	50,90	1	2397302	512258
					2	2397618	512602
					3	2396789	513266
					4	2396451	512911
76	TY-CS-1-1	Cát, sỏi	02 điểm cát Sông Hồng, xã Minh Tiến và xã Y Can, huyện Trấn Yên	18,40	1	2405915	507657
	2				2405969	507742	
	3				2405368	508089	
	4				2405198	508434	
	5				2405113	508389	
	6				2405292	508204	
	7				2403313	509124	
	8				2403276	509195	
	9				2402776	508920	
	10				2402434	508831	
	11				2402464	508744	
	12				2402874	508874	
77	TY-CS-2	Cát, sỏi	Điểm cát sông Hồng, xã Báo Đáp, xã Đào Thịnh, huyện Trấn Yên	2,00	1	2401935	509730
					2	2401945	510174
					3	2402063	510666
					4	2401985	510684
					5	2401867	510184
					6	2401855	509732
78	TY-CS-3-1	Cát, sỏi	05 điểm cát, sỏi sông Hồng, xã Báo Đáp, xã Quy Mông, xã Việt Thành, xã Đào Thịnh, xã Y Can, huyện Trấn Yên	10,50	1	2406912	506600
	2				2406889	506590	
	3				2406716	507017	
	4				2406732	507023	
	5				2408211	504422	
	6				2408189	504465	
	7				2407870	504320	
	8				2407892	504276	
	9				2409496	505239	
	10				2409493	505287	
	11				2409746	505304	
	12				2409747	505253	
	13				2411066	503915	
	14				2411113	503936	
	15				2411007	504217	
	16				2410961	504202	
	17				2411770	500372	
	18				2411720	500316	
	19				2411592	500455	
	20				2411435	500741	
	21				2411531	500776	
79	TY-CS-4-1	Cát, sỏi	Cát sỏi xã Báo Đáp, huyện Trấn Yên, xã Âu Lâu, thành phố Yên Bái	10,50	1	2412091	500196
	2				2411991	500205	
	3				2411996	500255	
	4				2412095	500246	
	5				2411417	500705	
	6				2411405	500805	
	7				2411455	500811	
	8				2411467	500711	
	9				2401703	511674	
	10				2401748	511696	
	11				2401792	511606	
	12				2401747	511584	
	13				2401102	511893	
	14				2401105	511943	
	15				2401205	511937	
	16				2401202	511887	

STT	Ký hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí (xã, huyện)	Diện tích (ha)	Tọa độ					
					X (m)	Y (m)				
80	TY-CS-5-1	Cát, sỏi	02 điểm cát, sỏi sông Hồng, xã Báo Đáp và xã Đào Thịnh, huyện Trấn Yên	2,80	VN2000 KTT 104° 45', mũi chiếu 3°)					
					2414620	499350				
					2414452	499459				
					2414425	499417				
					2414593	499308				
	TY-CS-5-2				2410972	504412				
					2410872	504575				
					2410825	504553				
					2410923	504390				
					2394814	519248				
81	TY-CS-6-1	Cát, sỏi	02 điểm cát, sỏi sông Hồng, xã Minh Quân	49,10	2394822	519153				
					2394500	519037				
					2394283	518906				
					2394082	518611				
					2393978	518251				
					2393865	518260				
					2393859	518640				
					2393933	518816				
					2394146	519024				
					2394366	519137				
	TY-CS-6-2				2394574	519216				
					2391626	515751				
					2392225	515787				
					2392497	515863				
					2392527	515674				
					2392198	515484				
					2392027	515426				
					2391808	515435				
					2391687	515550				
					2393414	516537				
82	TY-CS-7-1	Cát, sỏi	02 điểm cát, sỏi xã Minh Quân, huyện Trấn Yên	11,50	2393170	516204				
					2392575	515728				
					2392519	515868				
					2392869	516086				
					2393192	516364				
					2393370	516594				
					2393988	518197				
	TY-CS-7-2			2393902	518193					
				2393908	517615					
				2393870	517306					
				2393787	517144					
				2393416	516652					
				2393465	516622					
				2393573	516802					
				2393787	517101					
				2393951	517419					
				2393998	517693					
				83	TY-CS-8	Cát, sỏi	Điểm cát, sỏi xã Minh Quân, huyện Trấn Yên và xã Phúc Lộc, thành phố Yên Bái	24,40	2397464	518323
									2397406	518252
									2396855	518483
									2396325	518667
									2395710	518913
2395190	519152									
2394902	519155									
2394907	519271									
2395275	519188									
2395884	518919									
84	TY-ĐXD-1	Đá làm VLXDTT	Đá vôi làm VLDTT Khe 3, xã Kiên Thành, huyện Trấn Yên	3,70	2405223	501197				
					2405306	501344				
					2405124	501430				
					2405032	501434				

STT	Ký hiệu mô	Loại khoáng sản	Tên mô, vị trí (xã, huyện)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ (VN2000 KTT 104° 45', múi chiếu 3°)	
						X (m)	Y (m)
					5	2404981	501393
85	TY-ĐXD-2	Đá làm VLXDTT	Đá vôi thôn 7A Đồng Phú, xã Việt Cường, huyện Trấn Yên	1,00	1	2390631	509289
					2	2390562	509373
					3	2390489	509329
					4	2390551	509234
86	TY-ĐXD-3	Đá làm VLXDTT	Đá Khánh, xã Kiên Thành, huyện Trấn Yên	2,80	1	2400544	498229
					2	2400530	498329
					3	2400331	498390
					4	2400383	498175
87	TY-ĐXD-4	Đá làm VLXDTT	Đá vôi thôn Hồng Hải và Phương Đạo 2, xã Hồng Ca và xã Lương Thịnh, huyện Trấn Yên	3,60	1	2390991	499022
					2	2390903	498972
					3	2390997	498810
					4	2391063	498765
					5	2391098	498790
					6	2391080	498863
88	TY-ĐXD-5	Đá làm VLXDTT	Đá thôn 7A Đồng Phú, xã Việt Cường, huyện Trấn Yên	5,00	1	2390196	508962
					2	2390437	509296
					3	2390271	509295
					4	2390085	509070
TY-ĐSL-1-1	Đất san lấp			1,81	1	2391833	514938
					2	2391845	515105
					3	2391779	515074
					4	2391730	515055
					5	2391693	515001
					6	2391689	514945
TY-ĐSL-1-2	Đất san lấp			3,37	1	2392160	514848
					2	2392291	514981
					3	2392269	515038
					4	2392258	515054
					5	2392221	515063
					6	2392173	515060
					7	2392131	515060
					8	2392095	515044
					9	2392061	515000
					10	2392077	514915
TY-ĐSL-1-3	Đất san lấp			0,44	1	2396846	513416
					2	2396854	513436
					3	2396840	513468
					4	2396847	513494
					5	2396836	513501
					6	2396818	513508
					7	2396810	513490
					8	2396800	513434
					9	2396779	513392
					10	2396787	513392
TY-ĐSL-1-4	Đất san lấp			0,44	1	2397385	513371
					2	2397363	513292
					3	2397304	513329
					4	2397345	513393
TY-ĐSL-1-5	Đất san lấp	Các điểm mỏ đất đắp, xã Hợp Minh, xã Âu Lâu thành phố Yên Bái và các xã Minh Quân, Bảo Hưng, Minh Tiến, Y Can, Quy Mông, huyện Trấn Yên		0,18	1	2397671	513303
					2	2397670	513276
					3	2397654	513278
					4	2397637	513289
					5	2397587	513282
					6	2397618	513317
TY-ĐSL-1-6	Đất san lấp			0,42	1	2398078	512599
					2	2398032	512682
					3	2397995	512628
					4	2398019	512585
					1	2400056	509895



STT	Ký hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí (xã, huyện)	Diện tích (ha)	Tọa độ (VN2000 KTT 104° 45', múi chiều 3°)		
					X (m)	Y (m)	
89	TY-ĐSL-I-7	Đất san lấp		0,71	1	2400050	509922
					2	2400043	509937
					3	2400031	509919
					4	2400011	509936
					5	2400010	509963
					6	2399972	509965
					7	2399943	510043
					8	2399923	509999
					9	2399920	509979
					10	2399927	509959
					11	2399968	509933
					12	2400005	509897
					13	2400037	509878
					14	2402443	507945
	TY-ĐSL-I-8	Đất san lấp		0,89	1	2402468	508061
					2	2402403	508147
					3	2402381	508124
					4	2402400	508023
					5	2402400	508023
				0,66	1	2403242	507653
					2	2403268	507625
					3	2403268	507616
					4	2403252	507602
					5	2403225	507607
					6	2403206	507617
					7	2403159	507630
					8	2403158	507639
					9	2403151	507639
					10	2403147	507655
					11	2403155	507683
					12	2403173	507687
					13	2403196	507674
					14	2403237	507682
					15	2403255	507686
	TY-ĐSL-I-9	Đất san lấp		0,32	1	2402681	508112
					2	2402639	508102
					3	2402622	508097
					4	2402637	508062
					5	2402648	508027
					6	2402669	508029
					7	2402674	508057
					8	2402679	508086
					9	2402687	508099
					10	2402681	508109
	TY-ĐSL-I-10	Đất san lấp		0,28	1	2403565	507881
					2	2403608	507929
					3	2403629	507919
					4	2403642	507936
					5	2403596	507998
					6	2403598	507980
				1,12	1	2405810	505350
					2	2405789	505372
					3	2405782	505401
					4	2405783	505411
					5	2405770	505421
6					2405745	505414	
7					2405720	505420	
8					2405697	505430	
9					2405693	505376	
10					2405677	505363	
11					2405682	505341	


STT	Ký hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí (xã, huyện)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ			
						(VN2000 KTT 104° 45', múi chiếu 3°.)			
						X (m)	Y (m)		
	TY-ĐSL-1-11	Đất san lấp		0,91	12	2405691	505302		
					13	2405709	505291		
					14	2405723	505291		
					15	2405745	505318		
					16	2405789	505332		
	TY-ĐSL-1-12	Đất san lấp		1	2405787	505524			
				2	2405779	505537			
				3	2405759	505557			
				4	2405712	505598			
				5	2405697	505591			
				6	2405674	505591			
				7	2405657	505557			
				8	2405657	505543			
				9	2405686	505504			
				10	2405717	505489			
				11	2405757	505493			
	TY-ĐSL-1-13	Đất san lấp		1	2405602	505622			
				2	2405558	505641			
				3	2405547	505645			
				4	2405520	505601			
				5	2405528	505539			
				6	2405586	505576			
	TY-ĐSL-1-14	Đất san lấp		1	2405888	505241			
				2	2405854	505282			
				3	2405821	505248			
				4	2405818	505236			
				5	2405766	505225			
				6	2405750	505211			
				7	2405773	505208			
				8	2405826	505215			
					0,28	1	2406378	504138	
						2	2406359	504179	
						3	2406337	504192	
						4	2406301	504189	
						5	2406296	504174	
						6	2406321	504137	
						7	2406342	504156	
						8	2406372	504126	
	VI	HUYỆN VĂN CHẤN							
	90	VC-TH-1-1		Than	06 điểm than nâu, xã Suối Quyền, huyện Văn Chấn	23,00	1	2394532	479520
2			2394535				479832		
3			2394463				479872		
4			2394327				479774		
5		2394334	479626						
6		2394440	479670						
7		2394440	479511						
8		2394276	480284						
9		2394230	480363						
10		2394094	480323						
11		2394096	480238						
12		2394233	480205						
13		2395660	479020						
14		2395569	479164						
15		2395437	479027						
16		2395593	478889						
17		2395546	478476						
18		2395421	478648						
19		2395293	478480						

STT	Ký hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí (xã, huyện)	Diện tích (ha)	Điểm	Tọa độ (VN2000 KTT 104° 45', múi chiều 3°)	
						X (m)	Y (m)
	VC-TH-1-5				20	2395378	478372
					21	2395175	479856
					22	2395123	480095
					23	2394944	480056
					24	2395038	479819
	VC-TH-1-6				25	2395138	478260
					26	2394981	478306
					27	2394751	478040
					28	2394968	478014
					1	2396078	478984
91	VC-TH-2-1	Than	02 điểm than Suối Quyền, xã Suối Quyền, huyện Văn Chấn	5,00	2	2396017	479115
	3				2395774	478964	
	4				2395957	478819	
	5				2394411	479499	
	6				2394411	479618	
	7				2394271	479539	
	8				2394323	479471	
	1				2394276	480284	
92	VC-TH-3	Than	Thôn Suối Bó, xã Suối Quyền	9,10	2	2394224	480465
					3	2394036	480459
					4	2394033	480081
					5	2394213	480085
					1	2389834	477186
93	VC-THB-1	Than bùn	Than bùn Phù Nham	23,00	2	2389300	477400
					3	2389500	477800
					4	2389834	477800
					1	2403835	457876
94	VC-QS-2	Quặng sắt	Sắt Nậm Búng II, xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn	4,00	2	2403898	458150
					3	2403859	458197
					4	2403635	457962
					1	2407692	459096
95	VC-QS-4	Quặng sắt	Sắt Sài Lương, xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn	9,50	2	2407731	459281
					3	2407536	459603
					4	2407358	459775
					5	2407284	459702
					6	2407444	459515
					7	2407598	459247
					8	2407586	459032
					1	2405002	459059
96	VC-QS-5-1	Quặng sắt	03 điểm sắt, xã Nậm Búng và xã Gia Hội, huyện Văn Chấn	49,80	2	2405630	459339
	3				2405376	459649	
	4				2404844	459182	
	5				2406739	463013	
	6				2406829	463122	
	7				2406528	463534	
	8				2406181	464105	
	9				2406110	463741	
	10				2403657	458300	
	11				2403708	458444	
	12				2403353	459105	
	13				2403254	459050	
	97				VC-QS-6-1	Quặng sắt	Sắt Tiên Tinh-Núi Léc, xã Tân Thịnh, huyện Văn Chấn
2		2379944	502275				
3		2379663	502091				
4		2380085	501503				
5		2379797	501622				
6		2379391	502083				
7		2379175	501893				
8		2379589	501442				

STT	Ký hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí (xã, huyện)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ (VN2000 KTT 104° 45', múi chiều 3°)	
						X (m)	Y (m)
98	VC-QS-8	Quặng sắt	Sắt Nậm Búng - Gia Hội, xã Nậm Búng và xã Gia Hội, huyện Văn Chấn	24,00	1	2405054	462535
					2	2404665	462852
					3	2404809	463134
					4	2405164	462988
					5	2405255	462741
					6	2405054	462459
					7	2404970	462475
					8	2404727	462453
					9	2404666	462428
					10	2404595	462251
99	VC-QS-10	Quặng sắt	Sắt thôn Chấn Hưng, xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn	7,34	1	2405749	460283
					2	2405602	460748
					3	2405449	460701
					4	2405621	460232
100	VC-QS-11	Quặng sắt	Sắt Nậm Búng, xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn	23,00	1	2405448	460722
					2	2405597	460767
					3	2405216	461952
					4	2405014	461866
101	VC-QS-12	Quặng sắt	Quặng sắt Nậm Búng, xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn	20,00	1	2405475	459820
					2	2404757	460626
					3	2404903	460785
					4	2404936	460897
					5	2404719	460866
					6	2404433	460548
					7	2404575	460427
					8	2404690	460551
					9	2405336	459826
102	VC-QS-14	Quặng sắt	Sắt Lãm Vai, xã Gia Hội, huyện Văn Chấn	7,00	1	2404997	463057
					2	2405019	463268
					3	2404711	463281
					4	2404632	463215
					5	2404723	462965
					6	2404809	463134
103	VC-QS-15	Quặng sắt	Sắt Sài Lương, xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn	3,50	1	2403854	458221
					2	2403782	458290
					3	2403541	458037
					4	2403613	457968
104	VC-QS-23	Quặng sắt	Mỏ quặng sắt Plech, xã Nậm Búng	3,5a	1	2404652	461855
					2	2404784	461855
					3	2404831	461978
					4	2404733	462089
					5	2404594	461958
105	VC-QS-24-1	Quặng sắt	Mỏ quặng sắt xã Đại Lịch và xã Chấn Thịnh huyện Văn Chấn	152,00	1	2379524	507452
					2	2379183	507969
					3	2377786	508155
					4	2378805	506397
	VC-QS-24-2			5	2378291	508552	
				6	2378661	508952	
				7	2378242	509426	
				8	2377621	510191	
				9	2377314	509808	
				10	2377656	509628	
				11	2377549	509478	
				12	2377807	509272	
				13	2378016	509145	
	VC-QS-24-3			14	2378024	510389	
				15	2377874	510877	
				16	2377658	510851	
				17	2377331	510969	
				18	2377159	510938	

STT	Ký hiệu mô	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí (xã, huyện)	Diện tích	Tọa độ (VN2000 KTT 104° 45', mũi chiếu 3°)		
					X (m)	Y (m)	
106	VC-QS-25-1	Quặng sắt	Mỏ quặng sắt xã Đại Lịch và xã Chân Thịnh huyện Văn Chấn	32,20	1	2377621	510191
					2	2378242	509426
					3	2378359	509546
					4	2378370	509784
					5	2378197	510043
					6	2378024	510389
	VC-QS-25-2				7	2377314	509808
					8	2377140	510123
					9	2376872	510006
					10	2376756	510313
					11	2377145	510582
					12	2377159	510938
					13	2377621	510191
107	VC-ĐHV-2	Đá VLXD	Đá ốp lát – đá cảnh Suối Bu, xã Suối Bu, huyện Văn Chấn	50,00	1	2401957	476028
					2	2402322	477176
					3	2401975	477281
					4	2401506	476068
108	VC-ĐHV-3-1	Đá VLXD	Đá ốp lát – đá cảnh xã Suối Giàng, huyện Văn Chấn	6,32	1	2388284	484776
					2	2388261	484909
					3	2388348	484910
					4	2388574	484957
					5	2388851	485056
					6	2388879	484941
	VC-ĐHV-3-2			7	2388787	484906	
				8	2388640	484935	
				9	2388455	484793	
				4,24	10	2389253	485366
					11	2389123	485751
					12	2389255	485805
					13	2389298	485685
	VC-ĐHV-3-3			14	2389234	485664	
				15	2389341	485419	
				16	2389168	485828	
				3,07	17	2389126	485850
					18	2389067	485864
					19	2389027	485906
				VC-ĐHV-3-4	20	2389134	486070
	21				2389264	485965	
	3,88				22	2389029	486383
					23	2389149	486385
					24	2389084	486733
					25	2389008	486715
	VC-ĐHV-3-5				26	2388987	486568
				0,89	27	2388865	486389
					28	2388819	486233
					29	2388888	486217
				30	2388905	486370	
109	VC-TA-1-1	Thạch anh	Thạch anh Nậm Búng và Gia Hội, Thôn Chấn Hưng 3-Tây Đô và thôn Hải Chấn, xã Nậm Búng và xã Gia Hội, huyện Văn Chấn	9,20	1	2404477	458775
					2	2404481	458902
					3	2404353	458861
					4	2404083	458901
					5	2404084	458784
	VC-TA-1-2				6	2402082	462554
					7	2401967	462597
					8	2401840	462674
					9	2401772	462503
					10	2401918	462403
					11	2402009	462367

STT	Ký hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí (xã, huyện)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ (VN2000 KTT 104° 45', múi chiếu 3°)	
						X (m)	Y (m)
110	VC-TA-2-1	Thạch anh	02 điểm thạch anh Nậm Cườm - Nậm Pươi, xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn	8,00	1	2404787	458926
					2	2404954	459072
	3				2404924	459100	
	4				2404748	458961	
	5				2401184	460151	
	6				2401200	460446	
	7				2401285	460512	
	8				2401174	460623	
	9				2401046	460519	
	10				2401045	460146	
111	VC-TA-4	Thạch anh	Thạch anh bản Lò Gạch, xã Hạnh Sơn, huyện Văn Chấn	1,50	1	2385794	472066
					2	2385947	472178
					3	2385873	472241
					4	2385758	472139
112	VC-SGN-1	Sét làm gạch	Sét Rừng Si, Thị trấn Nông trường Nghĩa Lộ, huyện Văn Chấn	6,10	1	2390256	477507
					2	2390275	477602
					3	2390240	477615
					4	2390232	477583
					5	2390222	477586
					6	2390225	477596
					7	2390202	477600
					8	2390202	477594
					9	2390148	477601
					10	2390149	477624
					11	2390165	477625
					12	2390166	477647
					13	2390204	477642
					14	2390211	477673
					15	2390201	477706
					16	2390114	477709
					17	2390106	477662
					18	2390051	477665
					19	2390052	477697
					20	2390010	477699
					21	2390000	477621
					22	2389951	477621
					23	2389951	477668
					24	2389924	477668
					25	2389921	477703
					26	2389851	477703
					27	2389851	477622
					28	2389906	477619
					29	2389909	477451
					30	2390041	477427
					31	2390035	477541
					32	2390081	477545
					33	2390085	477565
					34	2390093	477562
					35	2390187	477524
113	VC-CS-1	Cát, sỏi	Cát, sỏi thuộc thị trấn nông trường Liên Sơn, huyện Văn Chấn	1,60	1	2395225	474055
					2	2395231	474106
					3	2394946	474164
					4	2394944	474100
114	VC-CS-2-1	Cát, sỏi	02 điểm cát, sỏi, xã Sơn Lương và thị trấn Nông trường Liên Sơn, huyện Văn Chấn	10,05	1	2395909	474889
					2	2395892	474924
					3	2395727	474811
					4	2395640	474674
					5	2395717	474658
					6	2395794	474718
					7	2395833	474831

STT	Ký hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí (xã, huyện)	Diện tích (ha)	Tọa độ (VN2000 KTT 104° 45', múi chiếu 3°)		
					X (m)	Y (m)	
114	VC-CS-2-2				1	2395833	474285
					2	2395723	474375
					3	2395599	474179
					4	2395241	474135
					5	2395235	474054
					6	2395536	474035
					7	2395754	474124
					8	2390943	475673
					9	2390958	475694
					10	2390902	475759
					11	2390671	475878
					12	2390508	476100
					13	2390454	476359
					14	2390382	476360
115	VC-CS-3	Cát, sỏi	Cát, sỏi Phù Nham, xã Phù Nham, huyện Văn Chấn	3,60	1	2390385	475999
					2	2390768	475724
					3	2389737	477118
					4	2389737	477149
					5	2389559	477185
					6	2389374	477171
					7	2389372	477128
					8	2383988	475023
					9	2384045	475072
					10	2383894	475234
					11	2383616	475234
					12	2383615	475189
					13	2383870	475186
					14	2383939	475132
116	VC-CS-4-1	Cát, sỏi	Cát, sỏi Phù Nham - Phú Sơn, xã Phù Nham, Phúc Sơn, Thạch Lương, thị trấn nông trường Nghĩa Lộ, huyện Văn Chấn	14,37	15	2383912	475088
					16	2382729	475109
					17	2382729	475142
					18	2382625	475157
					19	2382491	475143
					20	2382372	475076
	21				2382370	475045	
	22				2382502	475115	
	23				2382629	475125	
	24				2382629	475108	
	25				2387941	479358	
	26				2387957	479414	
	27				2387823	479453	
	28				2387826	479523	
	29				2388004	479606	
	30				2387954	479717	
	31				2387935	479708	
	32				2387949	479649	
	33				2387889	479606	
	34				2387798	479585	
	35				2387759	479444	
	36				2387787	479395	
	37				2387969	480014	
	38				2388056	480061	
	39				2388047	480191	
	40				2387835	480375	
	41				2387816	480350	
	42				2387955	480240	
	43				2388017	480166	
	44				2388019	480082	
	45				2387950	480041	
	46				2387341	480926	


STT	Ký hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí (xã, huyện)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ (VN2000 KTT 104° 45', múi chiều 3°)	
						X (m)	Y (m)
	VC-CS-4-6				45	2387335	480948
					46	2387247	480911
					47	2387015	480895
					48	2386921	480775
					49	2387003	480782
					50	2387058	480867
	VC-CS-4-7				51	2387263	480871
					52	2386539	480865
					53	2386577	480887
					54	2386493	481081
					55	2386493	481251
					56	2386395	481419
					57	2386355	481393
					58	2386443	481209
59	2386472	481032					
117	VC-CS-5-1	Cát, sỏi	Cát, sỏi Phù Nham, xã Phù Nham, Sơn A, huyện Văn Chấn	7,00	1	2388628	476811
					2	2388706	476815
	3				2388558	476661	
	4				2388527	476274	
	5				2390285	476522	
	6				2390077	476628	
	7				2390015	476612	
	8				2390221	476461	
	9				2390023	476918	
	10				2390046	476970	
	11				2389887	477103	
	12				2389878	477042	
	13				2394834	474096	
	14				2394834	474206	
	15				2394680	474323	
	16				2394684	474215	
	17				2396198	474877	
	18				2396210	474926	
	19				2396026	474997	
	20				2395910	474909	
118	VC-ĐXD-1	Đá làm VLXDTT	Đá vôi thôn 13, xã Đông Khê, huyện Văn Chấn	4,00	1	2383275	489781
					2	2383407	489762
					3	2383584	489762
					4	2383584	489888
					5	2383342	489888
					6	2383233	489873
119	VC-ĐXD-2	Đá làm VLXDTT	Mỏ đá vôi bản thẳm, xã Thượng Bằng La, huyện Văn Chấn	2,40	1	2371038	501278
					2	2371069	501394
					3	2371013	501426
					4	2371021	501704
					5	2370985	501708
					6	2370951	501345
120	VC-ĐXD-3	Đá làm VLXDTT	Đá vôi Thượng Bằng La, xã Thượng Bằng La, huyện Văn Chấn	4,50	1	2370755	501530
					2	2370879	501462
					3	2370951	501724
					4	2370924	501865
					5	2370837	501838
					6	2370838	501761
121	VC-ĐXD-4	Đá làm VLXDTT	Mỏ đá vôi Vực Tuần I, xã Cát Thịnh, huyện Văn Chấn	5,00	1	2374485	496950
					2	2374474	497156
					3	2374246	497153
					4	2374282	496912
					5	2374328	496908

STT	Ký hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí (xã, huyện)	Diện tích (m ²)	Điểm	Tọa độ (VN2000 KTT 104° 45', mũi chiếu 3°)	
						X (m)	Y (m)
122	VC-ĐXD-6	Đá làm VLXDĐT	Đá vôi Vực Tuấn, xã Cát Thịnh, huyện Văn Chấn	2,90	1	2374281	496914
					2	2374245	497155
					3	2374135	497155
					4	2374130	496947
123	VC-ĐXD-7	Đá làm VLXDĐT	Đá vôi làm VLXDĐT Chấn Thịnh, xã Chấn Thịnh, huyện Văn Chấn	20,30	1	2381410	509835
					2	2381661	510216
					3	2381213	510362
					4	2380982	509972
124	VC-ĐXD-8	Đá làm VLXDĐT	Đá vôi làm VLXDĐT Bàn Tín, xã Đồng Khê, huyện Văn Chấn	3,88	1	2383808	488972
					2	2383861	489113
					3	2383594	489233
					4	2383610	489060
125	VC-ĐXD-10	Đá làm VLXDĐT	Đá vôi Kho Bừa, xã Cát Thịnh, huyện Văn Chấn	7,30	1	2381233	492571
					2	2381308	492618
					3	2381314	492733
					4	2381357	492758
					5	2381218	492984
					6	2381058	492891
					7	2381118	492795
					8	2381062	492762
					9	2381171	492602
126	VC-ĐXD-11	Đá làm VLXDĐT	Đá vôi Ba Khe Cát Thịnh, xã Cát Thịnh, huyện Văn Chấn	2,00	1	2380645	493042
					2	2380706	493103
					3	2380872	492936
					4	2380817	492875
127	VC-ĐXD-12	Đá làm VLXDĐT	Đá vôi Nà Trạm, xã Đồng Khê, huyện Văn Chấn	5,70	1	2383887	489342
					2	2383857	489379
					3	2383605	489514
					4	2383539	489459
					5	2383614	489250
					6	2383725	489215
128	VC-ĐXD-13	Đá làm VLXDĐT	Đá vôi Đồng Khê, xã Đồng Khê, huyện Văn Chấn	9,70	1	2383112	489935
					2	2383112	489863
					3	2383175	489870
					4	2383342	489890
					5	2383586	489890
					6	2383585	489762
					7	2383218	489755
					8	2383221	489693
					9	2383366	489695
					10	2383372	489678
					11	2383404	489672
					12	2383485	489673
					13	2383681	489811
					14	2383681	489825
					15	2383556	489942
					16	2383430	490041
					17	2383440	490050
					18	2383238	490239
					19	2383238	490142
					20	2383323	489959
					21	2383270	489961
					22	2383217	489922
129	VC-ĐXD-15	Đá làm VLXDĐT	Đá vôi thôn Ba Khe, xã Cát Thịnh, huyện Văn Chấn	3,00	1	2381957	491802
					2	2381908	491928
					3	2381706	491835
					4	2381764	491707
130	VC-ĐXD-16	Đá làm VLXDĐT	Mỏ đá vôi Bàn Đồng II,	2,00	1	2399137	471481
					2	2399192	471561
					3	2398997	471671

STT	Ký hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí (xã, huyện)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ (VN2000 KTT 104° 45' . múi chiếu 3°)		
						X (m)	Y (m)	
131	VC-ĐXD-18	Đá làm VLXDTT	Đá Khe Thắm, xã Thượng Bằng La, huyện Văn Chấn	2,07	4	2398954	471598	
					1	2370797	501287	
					2	2370876	501449	
					3	2370761	501507	
					4	2370743	501448	
					5	2370735	501398	
					6	2370736	501364	
					7	2370726	501344	
					8	2370716	501329	
					9	2370702	501316	
132	VC-ĐXD-19	Đá làm VLXDTT	Mỏ đá Huổi Què, xã Phù Nham, huyện Văn Chấn	2,60	10	2370700	501307	
					1	2390024	480257	
					2	2390048	480497	
					3	2389909	480422	
					4	2389885	480360	
133	VC-ĐXD-20	Đá làm VLXDTT	Đá làm VLXDTT, xã Phù Nham, huyện Văn Chấn	6,00	5	2389918	480261	
					1	2389669	480534	
					2	2389845	480675	
					3	2389647	480933	
					4	2389471	480776	
134	VC-ĐXD-21	Đá làm VLXDTT	Đá làm VLXDTT thôn Vực Tuấn, xã Cát Thịnh, huyện Văn Chấn	7,00	5	2389625	480726	
					1	2374823	497051	
					2	2374555	496989	
					3	2374496	497245	
VII	Thị xã Nghĩa Lộ							
	135	NL-SGN-1	Sét làm gạch	Sét Nghĩa An, xã Nghĩa An, thị xã Nghĩa Lộ	21,90	4	2374754	497304
						1	2387007	472721
						2	2386880	472642
						3	2386548	472938
						4	2386574	473089
						5	2386642	473199
						6	2386732	473242
						7	2386787	473208
						8	2386843	473228
						9	2386896	473284
						10	2386957	473317
						11	2387042	473334
12						2387085	473206	
13	2387064	473153						
VIII HUYỆN VĂN YÊN								
136	VY-QS-1	Quặng sắt	Sắt Thôn 6, xã Đại Sơn, huyện Văn Yên	9,83	1	2413202	487526	
					2	2413166	487852	
					3	2412872	487841	
					4	2412902	487508	
137	VY-QS-2	Quặng sắt	Sắt Bàn Tát, xã Châu Quế Hạ, huyện Văn Yên	9,90	1	2430734	471528	
					2	2430740	471493	
					3	2431083	471497	
					4	2431080	471562	
					5	2431412	471811	
					6	2431361	471915	
138	VY-QS-4	Quặng sắt	Sắt Thác Cá, xã Mỏ Vàng, huyện Văn Yên	38,90	1	2408551	487311	
					2	2408632	487429	
					3	2408374	487645	
					4	2408599	488068	
					5	2408230	488335	
					6	2408025	487982	
					7	2407805	488144	
					8	2407621	488077	

STT	Ký hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí (xã, huyện)	Diện tích (ha)	Tọa độ (VN2000 KTT 104° 45', múi chiều 3°)		
					X (m)	Y (m)	
139	VY-QS-5	Quặng sắt	Sắt Làng Phát, xã Châu Quế Hạ, huyện Văn Yên	6,00	1	2437088	472539
					2	2437089	472579
					3	2437075	472621
					4	2437038	472594
140	VY-QS-7	Quặng sắt	Sắt Núi Khay, xã Đại Sơn, huyện Văn Yên	6,00	5	2412826	487066
					6	2412851	487134
					7	2412864	487247
					8	2412807	487263
					9	2412788	487199
					10	2412736	487124
141	VY-QS-11	Quặng sắt	Sắt Xuân Giang, xã Đại Sơn, huyện Văn Yên	5,00	1	2413210	486716
					2	2413283	486787
					3	2412974	487148
					4	2412892	487080
142	VY-QS-12	Quặng sắt	Sắt Thác Cá, xã Mô Vàng, huyện Văn Yên	13,40	1	2391833	501660
					2	2391611	502206
					3	2391404	502092
					4	2391349	501601
					5	2391048	501370
					6	2390378	501026
					7	2390152	501543
					8	2390104	501512
					9	2390121	500999
					10	2390164	500818
					11	2390346	500801
					12	2390660	500914
					13	2391272	501275
143	VY-QS-13-1	Quặng sắt	Mỏ quặng sắt Núi Khay, xã Đại Sơn, huyện Văn Yên	6,00	1	2412826	487066
					2	2412851	487134
					3	2412864	487247
					4	2412807	487263
					5	2412788	487199
	VY-QS-13-2				6	2412736	487124
					7	2412713	487152
					8	2412768	487292
					9	2412750	487523
					10	2412631	487514
					11	2412608	487216
144	VY-QS-14	Quặng sắt	Quặng sắt xã Tân Hợp, huyện Văn Yên	6,00	1	2418865	481708
					2	2418773	481888
					3	2418528	481748
					4	2418637	481547
145	VY-QS-15	Quặng sắt	Quặng sắt Làng Phát, xã Châu Quế Hạ, huyện Văn Yên	1,20	1	2437232	472607
					2	2437316	472686
					3	2437268	472761
					4	2437183	472706
146	VY-QCK-1	Chi - kẽm	Chi kẽm Khe Lóng, xã Mô Vàng, huyện Văn Yên	19,70	1	2398892	491086
					2	2398746	491336
					3	2398664	491197
					4	2398657	490356
					5	2398879	490359
147	VY-QV-1	Quặng vàng	Xã An Thịnh, Đại Phác, huyện Văn Yên	150,50	1	2418464	487721
					2	2417621	488696
					3	2417317	489196
					4	2416506	489807
					5	2416238	489391
					6	2418069	487449
	VY-GR-2	Grafit	Grafit xã Lang Thíp, huyện Văn Yên	98,7	1	2450410	471220
					2	2450470	471290
					3	2450350	471425

STT	Ký hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí (xã, huyện)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ (VN2000 KTT 104° 45', múi chiều 3°)	
						X (m)	Y (m)
148					4	2450110	471580
					5	2449990	471440
					6	2450075	471270
					7	2450215	471220
					8	2450370	471245
149	VY-FS-1	Felspat	Felspat Dốc 6000, xã Yên Thái và xã Yên Hưng, huyện Văn Yên	6,24	1	2418560	496715
					2	2418621	496775
					3	2418481	496920
					4	2418289	497061
					5	2418185	497036
					6	2418157	496869
					7	2418421	496855
150	VY-SGN-1	Sét làm gạch	Sét làm gạch thôn Yên Thành, xã Yên Hợp, huyện Văn Yên	5,20	1	2418695	494642
					2	2418695	494842
					3	2418435	494842
					4	2418435	494642
151	VY-SGN-2	Sét làm gạch	Sét làm gạch thôn Yên Thành, xã Yên Hợp, huyện Văn Yên	6,18	1	2418423	494982
					2	2418423	495271
					3	2418220	495271
					4	2418158	495192
					5	2418184	495054
152	VY-SGN-3-1	Sét làm gạch	Xã Đông Công, huyện Văn Yên	0,83	1	2427898	484215
					2	2427918	484290
					3	2427885	484352
					4	2427850	484337
					5	2427834	484312
					6	2427841	484264
					7	2427835	484238
	VY-SGN-3-2			4,00	8	2428566	485653
					9	2428423	485523
					10	2428332	485550
					11	2428316	485663
					12	2428452	485733
					13	2428495	485785
					14	2428584	485740
					15	2428561	485667
153	VY-CS-1	Cát, sỏi	Cát, sỏi Sông Hồng (01 điểm cát), xã Yên Hợp, huyện Văn Yên	3,00	1	2416849	494217
					2	2416705	494270
					3	2416788	494504
					4	2416868	494631
					5	2416916	494596
154	VY-CS-2-1	Cát, sỏi	Cát, sỏi Sông Hồng (02 điểm cát), xã Đông Công, huyện Văn Yên	16,00	1	2429115	482778
					2	2429084	482900
					3	2428907	482717
					4	2428688	482616
					5	2428386	482738
					6	2428343	482644
					7	2428692	482495
					8	2426706	483607
	VY-CS-2-2			16,00	9	2426750	483689
					10	2426670	483743
					11	2426545	483793
					12	2426505	483853
					13	2426380	483938
					14	2426113	484163
					15	2426055	484101
					16	2426292	483889

STT	Ký hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí (xã, huyện)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ (VN2000 KTT 104° 45', múi chiều 3°)		
						X (m)	Y (m)	
155	VY-CS-3-1	Cát, sỏi	02 điểm Cát, sỏi sông Hồng thôn 6 và thôn 7, xã An Bình, huyện Văn Yên	18,50		8	2431978	480518
	9					2431969	481249	
	10					2431866	481259	
	11					2431810	480585	
	12					2434098	478908	
	13					2434282	478582	
	14					2434591	478234	
	15					2434498	478201	
156	VY-CS-4-1	Cát, sỏi	03 điểm cát, sỏi sông Hồng, xã Mậu Đông, xã Đông Cuông, huyện Văn Yên	20,10		1	2424538	487768
	2					2424564	487657	
	3					2424011	487501	
	4					2423968	487606	
	5					2425032	486292	
	6					2425076	486056	
	7					2425178	486020	
	8					2425339	486534	
	9					2421615	490258	
	10					2421355	490811	
	11					2421285	490770	
	12					2421465	490230	
157	VY-CS-5-1	Cát, sỏi	04 điểm mỏ cát sông Hồng, xã Mậu Đông, TT Mậu A, xã Yên Hợp, huyện Văn Yên	7,00		1	2423589	488910
	2					2423582	489460	
	3					2423532	489460	
	4					2423509	488910	
	5					2421858	490107	
	6					2421871	490155	
	7					2421656	490222	
	8					2421643	490174	
	9					2417589	495529	
	10					2417684	495650	
	11					2417887	496020	
	12					2417870	496031	
	13					2417667	495661	
	14					2417574	495543	
	15					2419100	493505	
	16					2419073	493804	
	17					2419034	493800	
	18					2419061	493501	
158	VY-CS-6	Cát, sỏi	Cát thôn Ba Luông, xã Đại Phác, huyện Văn Yên	3,00		1	2416966	490472
	2					2416983	490506	
	3					2416891	490541	
	4					2416617	490613	
	5					2416513	490586	
	6					2416497	490548	
	VY-CS-9-1	Cát, sỏi	Cát, sỏi Yên Hợp, xã Yên Hợp, Yên Phú, huyện Văn Yên	23,4		1	2416936	494794
	2					2416983	494766	
	3					2416730	494237	
	4					2416676	494260	
	5					2416680	494369	
	6					2416657	494042	
	7					2416669	493814	
	8					2416746	493579	
	9					2416685	493501	
	10					2416618	493748	
	11					2416594	494037	
	12					2416789	493146	
	13					2416489	492483	
	14					2416448	492501	

STT	Ký hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí (xã, huyện)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ (VN2000 KTT 104° 45', múi chiếu 3°)					
						X (m)	Y (m)				
159	VY-CS-9-4				15	2416743	493170				
					16	2416542	492298				
					17	2416740	492147				
					18	2416852	492035				
					19	2416799	491969				
					20	2416657	492080				
					21	2416500	492245				
					22	2417988	489932				
					23	2417814	490086				
	24				2417648	490227					
	25				2417323	490424					
	26				2417106	490518					
	27				2416921	490579					
	28				2416717	490631					
	29				2416505	490669					
	30				2416135	490667					
	31				2416134	490616					
	32				2416490	490605					
	33				2416595	490631					
	34				2416894	490555					
	35				2417088	490470					
	36				2417271	490404					
	37				2417383	490345					
	38				2417623	490188					
	39				2417962	489903					
	160				VY-CS-10	Cát, sỏi	Cát, sỏi xã Tân Hợp, huyện Văn Yên	8,80	1	2425593	487942
									2	2425655	488038
									3	2425475	488147
									4	2425208	488132
									5	2424914	487918
									6	2424991	487809
									7	2425210	487999
									8	2425358	488040
									9	2425520	488005
	161				VY-CS-11-1	Cát, sỏi	Cát, sỏi xã Yên Phú, huyện Văn Yên	8,38	1	2418348	490226
									2	2418381	490263
									3	2418092	490541
					4				2418059	490503	
					5				2417526	491326	
6		2417279	491574								
7		2417248	491542								
8		2417495	491294								
9		2416555	492176								
10		2416601	492253								
11		2416531	492322								
12		2416490	492433								
13		2416505	492509								
14		2416548	492606								
15		2416496	492629								
16		2416453	492541								
17		2416431	492416								
18		2416441	492338								
19		2416420	492238								
162	VY-CS-12	Cát, sỏi	Cát, sỏi lòng sông Hồng thôn Công Trào, xã An Thịnh	5,60	1	2431978	480518				
					2	2431969	481249				
					3	2431866	481259				
					4	2431810	480585				

STT	Ký hiệu mô	Loại khoáng sản	Tên mô, vị trí (xã, huyện)	Diện tích	Điểm góc	Tọa độ (VN2000 KTT 104° 45', múi chiếu 3°)	
						X (m)	Y (m)
163	VY-CS-21-1	Cát, sỏi	3 điểm cát sỏi Sông Hồng tại xã An Thịnh, xã Yên Hợp và thị trấn Mậu A	36,50	1	2418906	494255
					2	2418982	494263
					3	2419115	495020
					4	2419044	495260
					5	2418871	495658
					6	2418694	495867
					7	2418624	495809
					8	2418987	495229
					9	2419020	495021
	VY-CS-21-2				1	2423235	489928
					2	2423189	489834
					3	2422749	490030
					4	2422080	489939
					5	2421845	489957
					6	2421862	490078
					7	2422113	490033
					8	2422720	490087
					9	2419267	495105
	VY-CS-21-3				1	2419062	494323
					2	2419033	494084
					3	2419041	493835
					4	2419041	493835
					5	2418982	493824
					6	2418991	494263
7		2419073	494734				
8		2419141	495116				
9		2421174	491651				
164	VY-CS-22-1	Cát, sỏi	3 điểm cát sỏi tại các xã: An Thịnh, Yên Hợp, Xuân Ái	27,10	1	2421174	491651
					2	2421112	491601
					3	2421178	491392
					4	2421189	491132
					5	2421178	490986
					6	2421253	490984
					7	2421260	491400
					8	2417971	496544
					9	2417916	496468
	VY-CS-22-2				1	2417635	496666
					2	2416891	497066
					3	2416681	497297
					4	2416752	497355
					5	2416990	497126
					6	2417617	496796
					7	2416461	497984
					8	2416345	497943
					9	2415828	498643
	VY-CS-22-3				1	2415866	498676
					2	2416135	498352
					3	2419067	493332
					4	2419117	493365
					5	2419386	492968
					6	2419872	492677
7		2419862	492600				
8		2419355	492892				
9		2429774	483546				
165	VY-CS-23-1	Cát, sỏi	5 điểm cát sỏi tại các xã: An Thịnh, Đông Cường, Lâm Giang, Châu Quế Thượng, Lang Thíp	42,2	1	2429427	483112
					2	2429311	482945
					3	2429244	483015
					4	2429457	483448
					5	2429712	483642
					6	2437023	474484
	VY-CS-23-2				1	2437004	474405
					2	2437445	474338
					3	2437445	474338



STT	Ký hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí (xã, huyện)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ						
						(VN2000 KTT 104° 45', múi chiếu 3°)						
						X (m)	Y (m)					
	3				4	2437873	474110					
	VY-CS-23-4				5	2437902	474185					
					6	2437506	474392					
					1	2443525	468804					
					2	2443432	468769					
					3	2443615	468173					
	VY-CS-23-5				4	2443787	467757					
					5	2443876	467805					
					1	2446240	465697					
					2	2446207	465380					
					3	2446019	465104					
	166				VY-ĐXD-1	Đá làm VLXDTT	Đá vôi Phong Dụ Hạ, xã Phong Dụ Hạ, huyện Văn Yên	8,97	4	2445951	465124	
									5	2446078	465362	
									6	2446145	465490	
									7	2446185	465693	
1		2424345	471719									
2		2424467	471860									
3		2424483	472248									
4		2424338	472317									
5		2424314	471922									
6		2424190	471748									
167		VY-ĐXD-2	Đá làm VLXDTT	Đá vôi Thôn 2, xã Phong Dụ Hạ, huyện Văn Yên					5,24	1	2426387	471748
										2	2426440	471933
										3	2426208	472008
										4	2426117	471817
168		VY-ĐXD-3	Đá làm VLXDTT	Đá vôi Thôn 2, xã Đại Phác, huyện Văn Yên					2,60	1	2415856	489745
	2				2415953	489888						
	3				2415911	489960						
	4				2415840	489943						
	5				2415761	489899						
	6				2415801	489730						
169	VY-ĐXD-4-I	Đá làm VLXDTT	Đá vôi Thôn 2, xã Phong Dụ Hạ, huyện Văn Yên	12,36	1	2426505	472228					
	VY-ĐXD-4-I				2	2426753	471785					
					3	2426395	471747					
					4	2426475	472049					
					5	2426355	472104					
					6	2426100	471822					
					7	2426255	472129					
					8	2426122	472184					
					9	2426012	472027					
					10	2425890	471976					
170	VY-ĐXD-6	Đá làm VLXDTT	Đá vôi thôn 6-Nhầy, xã Châu Quế Thượng, huyện Văn Yên	2,00	1	2442116	469935					
					2	2442206	469890					
					3	2442349	469963					
					4	2442230	470065					
171	VY-ĐXD-8	Đá làm VLXDTT	Đá vôi Làng Phát, xã Châu Quế Hạ, huyện Văn Yên	10,00	1	2438001	471632					
					2	2438126	471402					
					3	2438534	471719					
					4	2438476	471905					
172	VY-ĐXD-10	Đá làm VLXDTT	Đá Lâm Giang, xã Lâm Giang, huyện Văn Yên	5,20	1	2436742	476418					
					2	2436800	476495					
					3	2436751	476686					
					4	2436648	476796					
					5	2436520	476689					
					6	2436705	476451					
173	VY-ĐXD-II	Đá làm VLXDTT	Đá Góc Sấu, xã Đại Sơn, huyện Văn Yên	0,84	1	2413028	486552					
					2	2413098	486624					
					3	2413057	486660					
					4	2412948	486643					

STT	Ký hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí (xã, huyện)	Diện tích (ha)	Tọa độ (VN2000 KTT 104° 45', múi chiều 3°)						
					X (m)	Y (m)					
174	VY-ĐXD-12-1	Đá làm VLXDTT	Đá Khe Chằm, xã An Thịnh, huyện Văn Yên	1,44	1	2416953	487286				
	VY-ĐXD-12-2				2	2416966	487279				
					3	2416994	487313				
									4	2416957	487328
									5	2416998	487320
									6	2417004	487326
									7	2416977	487361
									8	2416964	487352
									9	2416985	487323
									10	2427745	478867
175	VY-ĐXD-17	Đá gabrodiabas	Đá gabrodiabas Góc Mít, xã Đông An, huyện Văn Yên	12,16	1	2427631	479081				
					2	2427567	479088				
					3	2427561	479054				
					4	2427477	479098				
					5	2427460	479019				
					6	2427284	479034				
					7	2427218	479005				
					8	2427201	478898				
					9	2427267	478878				
					10	2427329	478876				
					11	2427458	478921				
					12	2427459	478874				
					13	2427160	478763				
					14	2427075	478731				
					15	2427071	478669				
					16	2426993	478683				
					17	2426968	478628				
					18	2427013	478543				
					19	2427079	478497				
					20	2427122	478565				
					21	2427158	478538				
					22	2427210	478599				
					23	2427220	478636				
					24	2427227	478697				
					25	2427213	478721				
					176	VY-ĐXD-18	Đá làm VLXDTT	Đá vôi Đồng Bông, xã Viên Sơn, huyện Văn Yên	12,00	1	2410255
2	2410457	494746									
3	2410183	495039									
4	2409981	494816									
IX HUYỆN YÊN BÌNH											
177	YB-QCK-1-1	Chì - kẽm	Chì - kẽm Cây Luồng, xã Xuân Lai, huyện Yên Bình	18,00	1	2424216	522718				
					2	2424069	522820				
					3	2424080	523100				
					4	2424263	523300				
					5	2424557	523105				
	YB-QCK-1-2				6	2424985	523126				
					7	2424943	523236				
					8	2425100	523300				
					9	2425146	523197				
178	YB-BR-1	Barit	Barit Đại Minh, xã Đại Minh, huyện Yên Bình	98,37	1	2401628	530695				
					2	2401994	531105				
					3	2400760	532427				
					4	2400380	532058				
179	YB-FS-1	Felspat	Felspat thôn Hồng Quân, xã Hán Đà, huyện Yên Bình	7,00	1	2403951	530231				
					2	2404116	530345				
					3	2403917	530638				
					4	2403752	530530				

STT	Ký hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí (xã, huyện)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ (VN2000 KTT 104° 45', múi chiếu 3°)	
						X (m)	Y (m)
180	YB-ĐQ-1	Đá quý	Đá quý Tân Hương xã Tân Hương, huyện Yên Bình	1,00	1	2414045	514541
					2	2414081	514649
					3	2414032	514678
					4	2413979	514552
					5	2413898	514552
181	YB-CS-1	Cát, sỏi	Cát, sỏi sông Chày, xã Hán Đà và xã Đại Minh, huyện Yên Bình	22,00	1	2403255	533497
					2	2403054	533538
					3	2402879	533664
					4	2402892	533801
					5	2402998	533896
					6	2403140	534229
					7	2403111	534348
					8	2403016	534425
					9	2402303	534668
					10	2401979	535108
					11	2401878	535171
					12	2401733	535148
					13	2401519	535005
					14	2401440	534805
					15	2401367	534744
					16	2401118	534656
					17	2400899	534609
					18	2400813	534609
					19	2400686	534662
					20	2400615	534909
					21	2400576	535133
					22	2400543	535586
					23	2400482	535653
					24	2400415	535651
					25	2400074	535548
					26	2399683	535685
					27	2399247	536058
					28	2398822	535995
					29	2398635	535946
					30	2398672	535903
					31	2398877	535967
					32	2399252	536028
					33	2399469	535867
34	2399578	535725					
35	2399893	535579					
36	2400057	535532					
37	2400417	535636					
38	2400519	535579					
39	2400527	535001					
40	2400666	534655					
41	2400807	534579					
42	2401187	534646					
43	2401369	534735					
44	2401457	534796					
45	2401549	534899					
46	2401741	535132					
47	2401970	535073					
48	2402282	534645					
49	2403012	534391					
50	2403102	534228					
51	2402856	533796					
52	2402840	533642					
53	2403167	533462					

STT	Ký hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí (xã, huyện)	Diện tích	Tọa độ (VN2000 KTT 104° 45', múi chiều 3°)		
					X (m)	Y (m)	
182	YB-CS-2	Cát, sỏi	Cát, sỏi sông Chày, thị trấn Thác Bà, xã Hán Đà, huyện Yên Bình	26,00	1	2405507	531475
					2	2405618	531322
					3	2405706	531006
					4	2405762	530757
					5	2405741	530716
					6	2405571	531306
					7	2405393	531612
					8	2405422	531734
					9	2405309	532005
					10	2405001	532450
					11	2405005	532554
					12	2404880	532641
					13	2404656	532937
					14	2404423	533431
					15	2404326	533559
					16	2404084	533535
					17	2403942	533472
					18	2403709	533251
					19	2403589	533240
					20	2403300	533411
					21	2403328	533479
					22	2403599	533295
					23	2403706	533311
					24	2403820	533468
					25	2404057	533603
					26	2404375	533588
					27	2404577	533193
					28	2404815	532810
					29	2405172	532458
					30	2405441	531824
183	YB-CS-3	Cát, sỏi	Cát, sỏi Đại Minh, xã Đại Minh, huyện Yên Bình	2,45	1	2398678	535888
					2	2398542	535837
					3	2398318	535750
					4	2398278	535785
					5	2398375	535842
					6	2398632	535943
184	YB-ĐXD-1	Đá làm VLXDTT	Đá vôi Mỹ Gia 5, xã Mỹ Gia, huyện Yên Bình	1,66	1	2425939	519485
					2	2425991	519638
					3	2425911	519690
					4	2425843	519539
185	YB-ĐXD-2	Đá làm VLXDTT	Đá Mỹ Gia 5 (mới rộng), xã Mỹ Gia, huyện Yên Bình	1,00	1	2425914	519402
					2	2425939	519485
					3	2425843	519539
					4	2425810	519437
186	YB-ĐXD-3	Đá làm VLXDTT	Đá Mỹ Gia, xã Mỹ Gia, huyện Yên Bình	11,50	1	2426700	519930
					2	2426541	519822
					3	2426468	519701
					4	2426258	519650
					5	2426105	519642
					6	2426136	519800
					7	2426330	519851
					8	2426508	520028
					9	2426681	520101
187	YB-ĐXD-4	Đá làm VLXDTT	Đá Mỹ Gia, xã Mỹ Gia, huyện Yên Bình	6,30	1	2426258	519483
					2	2426421	519431
					3	2426581	519777
					4	2426398	519803

STT	Ký hiệu mô	Loại khoáng sản	Tên mô, vị trí (xã, huyện)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ (VN2000 KTT 104° 45', múi chiếu 3°)	
						X (m)	Y (m)
188	YB-GN-1	Granit bán phong hoá	Granit bán phong hóa Hồ Xanh, thị trấn Thác Bà	2,33	1	2405192	528419
					2	2405179	528507
					3	2405072	528487
					4	2405023	528564
					5	2404937	528532
					6	2405041	528388
189	YB-GN-2	Granit bán phong hoá	Granit bán phong hóa khu 7, thị trấn Thác Bà	1,62	1	2405304	528442
					2	2405352	528689
					3	2405285	528554
					4	2405179	528503
					5	2405192	528419